

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	6
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	7
1.1. Mục đích.....	7
1.2. Yêu cầu.....	8
II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	8
III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN	9
IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	9
V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	9
Phần I: SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	10
1.1. Căn cứ pháp lý.....	10
1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan.....	11
II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	12
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.	12
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	12
2.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	14
2.1.3. Thực trạng môi trường	17
2.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường ...	23
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	23
2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	23
2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	35
2.2.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	36
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	38
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	42
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	42
3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện	42
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính	43
3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất	44
3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	45
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	45
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	46
3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	47

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	47
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	47
3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất	48
3.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	48
3.1.12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	49
3.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất... ..	49
3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	49
3.1.15. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	50
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	50
3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất	50
3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất	55
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, SỬ DỤNG ĐẤT.....	60
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	60
4.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	60
4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	63
4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	66
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	71
4.2.1. Những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	71
4.2.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	72
4.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030....	73
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	74
Phần II: PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	76
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	76
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	76
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	76
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	77
1.3.1. Đất đô thị.....	77
1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp	78
1.3.3. Khu lâm nghiệp.....	79
1.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	79
1.3.5. Khu phát triển công nghiệp.....	79
1.3.6. Khu thương mại - dịch vụ.....	79
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	76
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	79
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	79
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	81
2.1.3. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội và hạ tầng	82

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	84
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã....	84
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	91
2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	98
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	109
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	98
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	110
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	113
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	113
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	113
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	114
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	114
Phần III: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	115
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	115
1.1. Bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp	115
1.2. Sử dụng đất tiết kiệm.....	115
1.3. Ứng dụng các khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai	115
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	115
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	116
3.1. Tổ chức thực hiện	116
3.2. Giám sát thực hiện.....	116
3.3. Tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại	117
IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC	117
4.1. Chính sách về đất đai.....	117
4.2. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù	117
4.3. Chính sách ưu đãi	117
4.4. Giải pháp giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất	118
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	119
I. KẾT LUẬN.....	119
II. KIẾN NGHỊ	120

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Diện tích các nhóm và loại đất chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú	14
Bảng 2: Trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm huyện Mỹ Tú	16
Bảng 3: Chất lượng đất tại các vị trí trên địa bàn huyện Mỹ Tú	18
Bảng 4: Thống kê đánh giá chất lượng nước mặt	19
Bảng 5: Kết quả chất lượng nước dưới đất	20
Bảng 6: Các vị trí quan trắc môi trường không khí	21
Bảng 7: Đơn vị hành chính cấp xã năm 2023	43
Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023	50
Bảng 9: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2023	55
Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2023	60
Bảng 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030....	63
Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	70
Bảng 15: Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao.....	91
Bảng 16: Nhu cầu sử dụng đất của huyện Mỹ Tú đến năm 2030 phân theo các xã - thị trấn	93
Bảng 17: Ước tính thu - chi từ đất theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	112

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. HĐND: Hội đồng nhân dân
2. KHSDD: Kế hoạch sử dụng đất
3. KT-XH: Kinh tế - Xã hội
4. KH: Kế hoạch
5. NGTK: Niên giám thống kê
6. QHSDD: Quy hoạch sử dụng đất
7. QL: Quốc lộ
8. QLPH: Quản lộ Phụng Hiệp
9. TCQLĐĐ: Tổng cục quản lý đất đai
10. TTCN: Tiểu thủ công nghiệp
11. TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
12. UBND: Ủy ban nhân dân

ĐẤT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài sản vô cùng quý giá của Quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của sự sống và cũng là nơi xây dựng các công trình phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Hiến Pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013, tại khoản 1 Điều 54 Chương III, đã nêu: *“Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”*.

Quy hoạch sử dụng đất là một nội dung rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”*. Theo quy định tại khoản 2, Điều 46 Luật đất đai năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch): *“Việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây: (a) Có sự điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của quốc gia, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh mà sự điều chỉnh đó làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất; (b) Do tác động của thiên tai, chiến tranh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất; (c) Có sự điều chỉnh địa giới hành chính của địa phương”*.

Tại khoản 1 Điều 2, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030: *“Lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch; tập trung ưu tiên lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.”*

Nội dung quy hoạch sử dụng đất được cụ thể hóa trong Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023) và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ

pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Ngày 15 tháng 02 năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định số 279/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú. Hiện nay, Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh Sóc Trăng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023; Ngày 09 tháng 4 năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Công văn số 986/UBND-KT về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt và xây dựng dự thảo Kế hoạch lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện. Qua rà soát Quy hoạch sử dụng đất của huyện Mỹ Tú chưa có sự phù hợp với Quy hoạch của tỉnh về vị trí của công trình, dự án Cụm công nghiệp Long Hưng. Từ những lý do nêu trên để đảm bảo phù hợp với Quy hoạch của tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú theo đúng quy định.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1.1. Mục đích

- Điều tra, khảo sát, phân tích và đánh giá một cách đầy đủ, toàn diện về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện, làm cơ sở cho việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất từ phương án sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh phân bổ cho huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện và cấp xã đến năm 2030.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế - xã hội và môi trường.

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

1.2. Yêu cầu

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất; tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi vùng phụ cận của các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đầu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

II. NGUYÊN TẮC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

- Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã.

- Bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa.

- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của địa phương nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Nội dung phân bổ và sử dụng đất trong Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh Sóc Trăng; phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Quy hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

III. TỔ CHỨC TRIỂN KHAI VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Mỹ Tú.
- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh.
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Sóc Trăng.
- Thời gian lập: Năm 2024.

IV. PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Quá trình thực hiện sẽ áp dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa;
- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS): xây dựng hệ thống bản đồ;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp chuyên gia hội thảo;
- Sử dụng phần mềm Microstation để biên tập bản đồ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng bản đồ nền là bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3⁰, có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0=0,9999$, kinh tuyến trục 105^{00'}.

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Tú (kèm theo Quyết định phê duyệt): 04 bộ
2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2023: 04 bộ
3. Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: 04 bộ
4. Các Bản đồ chuyên đề: 04 bộ
5. Đĩa CD lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 02 bộ

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Quy hoạch ngày 27 tháng 11 năm 2017;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Công văn số 923/BTNMT-QHPTTND ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) của tỉnh, rà soát quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện;

- Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 648/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 1364/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 986/UBND-KT ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2030 của cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt và xây dựng dự thảo Kế hoạch lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của cấp huyện.

II. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Mỹ Tú nằm ở phía Tây tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 08 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên là 36.845,06 ha (thống kê đất đai năm 2023), chiếm 11,1% tổng diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Ranh giới của huyện được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Châu Thành và tỉnh Hậu Giang;
- Phía Đông giáp thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành và huyện Mỹ Xuyên;
- Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị;
- Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang và thị xã Ngã Năm.

Huyện Mỹ Tú có 09 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc. Trung tâm huyện lỵ là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có diện tích 1.142,65 ha. Trung tâm huyện nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20 km về phía Tây. Trên địa bàn huyện có Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, các tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940, và các đường huyện chạy qua tạo lợi thế đáng kể cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Ngoài ra huyện còn có địa điểm tham quan du lịch là Khu căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng.

2.1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,4 - 0,80 m. Địa chất của huyện được hình thành bởi các tầng địa chất chủ yếu là trầm tích mới. Độ sâu từ 0 - 20 m phổ biến là đất sét pha thịt có độ dẻo cao, mềm và chịu lực kém. Độ sâu từ 20 - 21 m là đất sét có độ dẻo trung bình và thấp, chịu lực tốt.

Địa hình của huyện có hướng dốc chính nghiêng từ Đông sang Tây, với 1/3 diện tích nằm ở vùng tương đối cao, tập trung chủ yếu ở các xã Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận. Phần diện tích còn lại nằm ở vùng trung bình đến thấp, tập trung chủ yếu ở các xã Mỹ Phước, Hưng Phú, Long Hưng, Mỹ Hương, Mỹ Tú và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

2.1.1.3. Khí hậu

Huyện Mỹ Tú nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, một số đặc điểm khí hậu thời tiết của huyện như sau:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 26,80C, cao nhất là 320C, nhiệt độ thấp nhất là 23,80C.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm xấp xỉ 1.840mm, phân bố theo mùa rõ rệt: Mùa mưa kéo dài 7 tháng (tháng 5 đến tháng 11).

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 84%, mùa mưa độ ẩm cao có thể đạt tới 88%, độ ẩm thấp nhất là 77,3%.

- Năng: Tổng số giờ nắng trung bình trong năm khoảng 2.372 giờ, các tháng có số giờ nắng cao từ tháng 3 đến tháng 9 trung bình đạt 260 giờ/tháng (cao nhất vào tháng 5), các tháng có số giờ nắng thấp từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau trung bình 120 - 130 giờ/tháng (thấp nhất vào tháng 12).

- Gió: Hướng gió thịnh hành là gió Đông từ tháng 11 đến tháng 4; Gió Đông Nam tháng 5; Gió Tây tháng 6 đến tháng 9; Gió Tây Nam tháng 10. Tốc độ gió trung bình năm là 3,9m/s, trung bình tháng lớn nhất là 4,9m/s, trung bình tháng nhỏ nhất là 3,1m/s.

2.1.1.4. Thủy văn

Huyện chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ bán nhật triều biển Đông, chảy vào huyện theo hai hướng chính: Hướng từ sông Hậu chảy qua các kênh Quản lộ Phụng hiệp, kênh Phụng Hiệp và các kênh thủy lợi; Hướng từ sông Mỹ Thanh đổ vào qua sông Nhu Gia bị ngăn chặn, chủ động bởi các cống thủy lợi phục vụ chủ yếu cho việc tiêu thoát nước. Nên được chia làm 2 vùng như sau:

- Vùng 1: Sông Tân Lập và sông Nhu Gia, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng Hiệp, sông Nhu Gia; Có biên độ triều từ 0,5 - 0,7m, hay bị gặp úng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- Vùng 2: Từ sông Tân Lập đến phía Tây của huyện, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Quản lộ Phụng hiệp và chịu sự điều tiết của cống Mỹ Phước; Với biên độ triều rất thấp khoảng 0,5m. Đây là vùng khó tiêu nước vào mùa mưa, dễ gây ngập úng và chất lượng nước bị nhiễm phèn vào đầu mùa mưa, độ pH từ 4-7.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất ⁽¹⁾

Theo Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019, trên địa bàn huyện Mỹ Tú có các nhóm và loại đất chính như sau:

Bảng 1: Diện tích các nhóm và loại đất chính trên địa bàn huyện Mỹ Tú

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích toàn tỉnh	Huyện Mỹ Tú	Tỷ lệ so với toàn tỉnh (%)
I	Đất cát	C	8.801,0	-	-
1	Đất cát giồng	Cz	8.801,0	-	-
II	Đất mặn	M	73.037,6	529,2	0,7
2	Đất mặn sú vẹt, đước	Mm	5.453,0	-	-
3	Đất mặn nhiều	Mn	4.572,6	-	-
4	Đất mặn ít và trung bình	M	63.012,1	529,2	0,8
III	Đất phèn	S	97.073,4	16.919,4	17,4
III.1	Đất phèn tiềm tàng		13.753,3	6.800,2	49,4
5	Đất phèn tiềm tàng nông, mặn	Sp1M	4.811,5	3.628,1	75,4
6	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn	Sp2M	8.941,8	3.172,1	35,5
III.2	Đất phèn hoạt động		83.320,1	10.119,2	12,1
7	Đất phèn hoạt động nông, mặn	Sj1M	64.019,8	9.647,7	15,1
8	Đất phèn hoạt động sâu, mặn	Sj2M	6.366,4	471,5	7,4
9	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	8.998,5	-	-
10	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	3.935,5	-	-
IV	Đất Phù sa	P	52.794,2	8.652,1	16,4
11	Đất phù sa glây	Pg	1.206,6	-	-
12	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	51.587,6	8.652,1	16,8
V	Đất lập liếp		49.452,0	7.465,6	15,1
13	Đất lập liếp	N	49.452,0	7.465,6	15,1
	Đất phi nông nghiệp		50.029,6	3.252,4	6,5
	Tổng diện tích tự nhiên		331.187,5	36.818,6 (*)	11,1

Nguồn: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

Qua số liệu trên cho thấy, trên địa bàn huyện Mỹ Tú nhóm đất phèn chiếm diện tích lớn nhất với 16.919,4 ha (chiếm 17,4% diện tích đất phèn của tỉnh), kế

⁽¹⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2019.

đến là đất phù sa 8.652,1 ha (chiếm 16,4%), đứng thứ ba là đất lập liếp (đất nhân tác) có 7.465,6 ha (chiếm 15,1%).

Về chất lượng đất, theo kết quả quan trắc một số chỉ tiêu chủ yếu trên địa bàn năm 2021 như sau: Giá trị pH_{KCl} dao động trong khoảng 4,36 - 5,61 thuộc nhóm đất chua vừa đến chua nhẹ; Tỷ trọng của đất dao động trong khoảng 2,57 - 2,70g/cm³ thuộc nhóm đất giàu sét; Hàm lượng Kali dễ tiêu dao động trong khoảng 0,013 - 0,036% thuộc nhóm đất có hàm lượng kali trung bình; Hàm lượng Lân dễ tiêu dao động trong khoảng 0,011 - 0,047% thuộc nhóm đất có hàm lượng Lân từ trung bình đến giàu; Không phát hiện dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong đất, cũng như giá trị các thông số kim loại nặng như Cu, Cr, Pb, Cd, Zn, Hg trong đất đều rất thấp so với quy chuẩn cho phép.

Nhìn chung chất lượng đất trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm kim loại nặng cũng như dư lượng thuốc bảo vệ thực vật thấp so với quy chuẩn cho phép.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

a). Nguồn nước mặt:

- Nước mặt là nguồn nước tưới chính. Nước mặt chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi sông Hậu theo kênh rạch Cái Côn - Quản lộ Phụng Hiệp, hệ thống kinh Ba Rinh (cũ và mới), sông Nhu Gia và một số kênh rạch khác cung cấp nước cho sản xuất và nuôi trồng trên địa bàn toàn huyện. Về mùa khô, xâm nhập mặn những năm gần đây (năm 2016 và 2020) có xu hướng mạnh hơn theo hướng Đông và Đông - Nam của huyện nhất là vùng ngoài đê theo sông Nhu Gia.

- Nước mưa: lượng mưa tương đối lớn, trung bình năm 1.840mm, phân bố theo mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài bảy tháng từ tháng 5 đến tháng 11. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9 và tháng 10. Các tháng còn lại có lượng mưa thấp. Nước mưa là nguồn nước tưới bổ sung và dự trữ chủ yếu ở những nơi thiếu nước ngọt nhất là vào đầu mùa khô. Đáng lưu ý là khác với các tỉnh miền Trung và miền Bắc, lượng mưa theo ngày và theo từng trận thuộc khu vực Mỹ Tú cũng như ĐBSCL thường không lớn và khá đều về cường độ nên ít gây hại cho sản xuất và đời sống.

Ngoài ra còn có các ao, kênh, rạch được phân bố rải rác và đều có tiềm năng lớn tích nước ngọt bổ sung cho việc nuôi trồng thủy sản và trồng trọt nhất là rau màu của Huyện trong mùa khô.

b). Nguồn nước ngầm:

Nguồn nước ngầm hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho việc sinh hoạt của nhân dân trong Huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan. Huyện cũng như tỉnh có ba tầng nước ngầm chủ yếu: Tầng sâu đến 30 mét nước bị nhiễm mặn, chất lượng không tốt, độ mặn khoảng 1g/lít

và nhiễm bẩn hữu cơ cao. Chất lượng nước phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm này được khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tầng sâu 80 - 200 mét chất lượng nước khá tốt, hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 - 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít. Tầng sâu 300 mét chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên hiện ít được khai thác.

Về trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm trên địa bàn huyện Mỹ Tú, trong 7 tầng chứa nước được đánh giá, tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen dưới (n₂₁) có trữ lượng khá cao, đạt khoảng 58.455m³/ngày, chiếm 16,25% trữ lượng toàn tỉnh.

Bảng 2: Trữ lượng khai thác tiềm năng nước ngầm huyện Mỹ Tú

STT	Tầng nước	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)
1	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen (qh)	873
2	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen trên (qp ₃)	-
3	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen giữa - trên (qp ₂₋₃)	65.532
4	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen dưới (qp ₁)	20.257
5	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen giữa (n ₂ ²)	-
6	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen dưới (n ₂ ¹)	58.455
7	Tầng chứa nước lỗ hổng tuổi Miocen trên (n ₁ ³)	15.378
Tổng trữ lượng		160.495

Nguồn: Quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020.

Nhìn chung, hiện nay tài nguyên nước của huyện dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, đời sống của nhân dân và góp phần tích quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện. Nước là yếu tố tự nhiên hạn chế lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp trên diện rộng của huyện trong mùa khô nhưng không phải là yếu tố không khắc phục được.

2.1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả tổng thống kê đất đai năm 2023, trên địa bàn huyện Mỹ Tú không có đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Theo Báo cáo “Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng” năm 2019, đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn toàn tỉnh Sóc Trăng: diện tích điều tra là 26,8 ha, có mức tiềm năng cao (không có trên địa bàn huyện Mỹ

Tú), mà chỉ tập trung ở: TP Sóc Trăng là 12,0 ha, huyện Châu Thành là 6,5 ha, huyện Mỹ Tú là 4,2 ha và huyện Thạnh Trị là 4,1 ha.

2.1.2.4. Tài nguyên nhân văn và các nguồn tài nguyên khác

Theo lịch sử, Mỹ Tú là thôn thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, phủ Ba Xuyên từ năm Minh Mạng thứ 20. Đầu thời Pháp thuộc, thôn Mỹ Tú thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, hạt Ba Xuyên. Từ ngày 05 tháng 01 năm 1876, Mỹ Tú là làng thuộc tổng Thạnh An, huyện Phong Thạnh, hạt Sóc Trăng.

Sau năm 1956, Mỹ Tú là xã thuộc tổng Thuận Phú, quận Bô Tháo, tỉnh Ba Xuyên. Ngày 13 tháng 01 năm 1958, quận Bô Tháo đổi thành quận Thuận Hoà, tỉnh Ba Xuyên, xã Mỹ Tú hợp với xã Thuận Hưng thành xã Mỹ Thuận. Ngày 31 tháng 05 năm 1972, tái lập xã Mỹ Tú với các ấp: Mỹ Tân, Mỹ Thuận, Mỹ Lợi B, Thiện Tân, Thiện Tấn, Tân Mỹ, Tân Hoà.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, Mỹ Tú trở thành huyện của tỉnh Hậu Giang, gồm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và 9 xã: Phú Mỹ, Mỹ Tú, Thuận Hưng, Mỹ Phước, Long Hưng, Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Mỹ Hương, An Ninh.

Ngày 26 tháng 12 năm 1991, Quốc hội Việt Nam ban hành Nghị quyết chia tỉnh Hậu Giang thành tỉnh Cần Thơ và tỉnh Sóc Trăng. Huyện Mỹ Tú thuộc tỉnh Sóc Trăng, bao gồm thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và 15 xã: Hồ Đắc Kiện, Phú Tâm, Thuận Hoà, Long Hưng, Phú Tân, Thiện Mỹ, Hưng Phú, Mỹ Hương, An Hiệp, Mỹ Tú, An Ninh, Mỹ Phước, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Phú Mỹ.

Từ năm 2009, thực hiện chia tách địa giới hành chính, tái lập huyện Châu Thành. Tổng diện tích tự đất nhiên của huyện Mỹ Tú còn lại 36.815,56 ha (trong đó đất nông nghiệp 33.544,01 ha chiếm 91,11%). Là huyện thuộc vùng nông thôn, vùng căn cứ kháng chiến cũ của Tỉnh ủy Sóc Trăng. Về tổ chức hành chính: Toàn huyện có 08 xã và 01 thị trấn, gồm 83 ấp. Trong đó có 05 xã khu vực III (Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Mỹ Phước, Mỹ Tú) và 30 ấp đặc biệt khó khăn.

Ngày nay, cộng đồng các dân tộc sinh sống trên địa bàn gồm với 3 dân tộc chính: Kinh, Hoa, Khomer, chung sống gắn bó đoàn kết, cần cù chịu khó, với những nét phong tục, lễ hội, tập quán văn hóa đặc sắc riêng như lễ hội lễ hội Ooc-om-boc, hội đua Ghe Ngo, múa Lâm Thôn (*người Khomer*), lễ hội Nghinh Ông (*người Hoa*),...

2.1.3. Thực trạng môi trường ⁽²⁾

Mỹ Tú có nhiều lợi thế về cảnh quan môi trường. Không khí trong lành, hệ thảm thực vật tự nhiên phong phú, với hệ thống kênh, rạch chằng chịt và sông

⁽²⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 huyện Mỹ Tú.

ngôi bao bọc. Bên cạnh đó, Mỹ Tú là một huyện nông nghiệp; công nghiệp, thương mại, dịch vụ chưa phát triển, chưa có khu công nghiệp tập trung nên các tác động xấu của con người đến môi trường chưa nghiêm trọng.

Theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 huyện Mỹ Tú, thực trạng môi trường của huyện như sau:

2.1.3.1. Môi trường đất:

Để đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú đã phối hợp với Trung tâm Quan trắc tiến hành thu mẫu tại 05 vị trí ở xã Mỹ Phước, xã Mỹ Tú, xã Hưng Phú, xã Long Hưng và Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Kết quả quan trắc môi trường đất tại huyện Mỹ Tú cho kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3: Chất lượng đất tại các vị trí trên địa bàn huyện Mỹ Tú

STT	Vị trí lấy mẫu	Cd (mg/kg)	Pb (mg/kg)	Cu (mg/kg)	Cr (mg/kg)	Zn (mg/kg)	As (mg/kg)
1	Xã Mỹ Phước	0,217	31,4	29,2	17,3	74,2	11,6
2	Xã Mỹ Tú	0,272	25,1	23,6	7,61	62,9	6,39
3	Xã Hưng Phú	0,238	28,1	19,7	8,77	68,6	6,82
4	Xã Long Hưng	0,560	24,7	21,1	8,98	63,0	6,46
5	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	0,193	27,2	40,2	12,7	75,0	5,79
QCVN 03-MT:2015/ BTNMT (đất nông nghiệp)		1,5	70	100	150	200	15

(Nguồn: Trung tâm Quan trắc TN&MT tỉnh Sóc Trăng, năm 2022)

Qua kết quả phân tích môi trường hàm lượng kim loại nặng trong đất cho thấy các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT - Cột đất nông nghiệp. Nhìn chung, chất lượng đất trên địa bàn chưa bị ô nhiễm kim loại nặng.

2.1.3.2. Môi trường nước:

a). Môi trường nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Mỹ Tú chịu sự tác động trực tiếp từ Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp thông qua các kênh nhánh như kênh 8 Thước, kênh 9 Thước, kênh N5, kênh Út Thường, kênh Cây Bàng, kênh Hậu Bối; từ sông Nhu Gia thông qua các kênh như kênh Quản Lộ - Nhu Gia, kênh Thầy Bảy, kênh Số 1, kênh Ông Hội và từ kênh Xáng Xà Lan. Hầu hết các dòng chảy trên các sông kênh rạch là dòng chảy hai chiều trong phần lớn thời gian trong năm. Hệ thống kênh, sông trên địa bàn huyện được phân bố trên khắp các xã, thị trấn và có vai trò quan

trọng đối với môi trường nước mặt của huyện, làm nhiệm vụ cấp nước, tiêu úng, xả phèn phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Môi trường nước mặt có thể bị tác động do nhiều nguyên nhân cả tự nhiên lẫn nhân tạo phụ thuộc vào đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc trưng của từng khu vực. Nhằm đánh giá chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn huyện Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tiến hành lấy mẫu quan trắc tại 18 vị trí thuộc các kênh, rạch tại một số khu vực đại diện hoặc có nguy cơ ảnh hưởng từ các nguồn thải như sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,....

Chất lượng nước mặt tại 18 vị trí lấy mẫu trên địa bàn huyện Mỹ Tú được phân tích với các thông số như sau: pH, DO, BOD₅, COD, TSS, N-NH₄, N-NO₂⁻, P-PO₄³⁻, Cl⁻, Coliforms. Giá trị phân tích mẫu nước mặt được đánh giá theo giới hạn cho phép quy định tại QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, cột B1 - Nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Bảng thông kê đánh giá chất lượng nước mặt trên địa bàn huyện Mỹ Tú tại 18 vị trí quan trắc so sánh với QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B1) như sau:

Bảng 4: Thông kê đánh giá chất lượng nước mặt

Vị trí	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	N-NH ₄	Cl ⁻	N-NO ₂	P-PO ₄	tổng coliform	Tổng
Xã Phú Mỹ (cầu Phú Mỹ)		X		X	X					X	4X
Xã Phú Mỹ (kênh tiếp nhận nước thải của NMXLCTR)		X				X				X	3X
Xã Mỹ Thuận (chợ Tam Sóc A)		X			X					X	3X
Xã Mỹ Thuận (cổng Phân Trường)		X									1X
Xã Thuận Hưng (chợ Cầu Trắng)		X				X		X		X	4X
Xã Thuận Hưng (rạch Tà Ân)		X			X					X	3X
Xã Mỹ Tú (khu vực cầu đổi điện UBND xã)		X		X						X	3X
Xã Mỹ Tú (sông Trà Cú Cạn - ấp Mỹ Lợi C)		X									1X
TT Huỳnh Hữu Nghĩa (kênh 12 – khu vực Xí nghiệp cấp nước)		X		X						X	3X
TT Huỳnh Hữu Nghĩa (chợ Mới)		X									1X
Xã Mỹ Hương (chợ Mỹ Hương)		X								X	2X
Xã Mỹ Hương (kênh 12)		X								X	2X
Xã Long Hưng (kênh Xáng 1)		X		X	X						3X
Xã Long Hưng (Đầu ra Bãi rác)		X	X	X	X	X				X	6X
Xã Hưng Phú (kênh Một)		X			X						2X

Vị trí	pH	DO	BOD ₅	COD	TSS	N-NH ₄	Cl ⁻	N-NO ₂	P-PO ₄	tổng coliform	Tổng
Ngàn)											
Xã Hưng Phú (chợ Đường Láng)		X									1X
Xã Mỹ Phước (kênh Số 2)		X		X							2X
Xã Mỹ Phước (chợ Mỹ Phước)		X									1X
Tổng		18X	1X	6X	6X	3X		1X		10X	

Ghi chú: “X” vượt quy chuẩn.

Qua bảng tổng hợp cho thấy:

- Thông số pH, P-PO₄³⁻, Cl⁻ đạt quy chuẩn tại tất cả các vị trí quan trắc;
- Thông số tổng coliform vượt quy chuẩn tại 10 vị trí.
- Thông số DO không đạt quy chuẩn cho phép tại 18 vị trí.
- Thông số BOD₅, N-NO₂⁻ vượt quy chuẩn 1 vị trí.
- Thông số COD, TSS vượt quy chuẩn tại 6 vị trí.
- Thông số N-NH₄⁺ vượt quy chuẩn tại 3 vị trí.

Từ kết quả quan trắc cho thấy hiện nay nguồn nước mặt trên địa bàn huyện bị ô nhiễm bởi vi sinh, chất hữu cơ (COD), chất rắn lơ lửng (TSS) và hàm lượng DO tại các vị trí quan trắc đều không đạt quy chuẩn. Chất lượng nước mặt của huyện hầu hết đều vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.

b). Môi trường nước dưới đất:

Tham khảo số liệu từ Báo cáo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng, năm 2022 trên địa bàn huyện Mỹ Tú có một vị trí quan trắc mẫu nước dưới đất tại Xí nghiệp cấp nước huyện Mỹ Tú. Kết quả phân tích chất lượng mẫu nước dưới đất cho kết quả cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả chất lượng nước dưới đất

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2022			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
1	pH		7,00	7,15	7,20	5,5 – 8,5
2	COD	(mg/l)	0,565	1,05	1,71	-
3	TDS	(mg/l)	320,0	375,0	400,0	1.500
4	CaCO ₃	(mg/l)	187,6	242,1	97,6	500
5	N-NH ₄ ⁺	(mg/l)	2,13	3,40	2,34	1
6	N-NO ₂ ⁻	(mg/l)	KPH	KPH	KPH	1
7	N-NO ₃ ⁻	(mg/l)	KPH	KPH	0,125	15
8	Cl ⁻	(mg/l)	116,4	126,3	122,9	250

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2022			QCVN 09-MT:2015/BTNMT
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	
9	SO ₄ ²⁻	(mg/l)	8,83	5,89	KPH	400
10	Coliforms	(MPN/ 100ml)	0	43	0	3
11	E.Coli	(MPN/100ml)	0	23	0	KPH
12	Fe tổng	(mg/l)	5,36	4,07	4,22	5
13	F-	(mg/l)	KPH	KPH	1,920	1
14	Mn	(mg/l)	0,032	0,058	0,118	0,5
15	As	(mg/l)	0,0009	KPH	0,0006	0,05

(Nguồn: Báo cáo mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Sóc Trăng, năm 2022)

Qua kết quả **Bảng 5** cho thấy kết quả chất lượng nước dưới đất có 12/15 thông số của 3 đợt đều nằm trong giới hạn QCVN 09-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Ngoài ra, thông số N-NH₄⁺ của 3 đợt quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và 02 thông số Coliforms, E.Coli đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT ở lần quan trắc thứ 2.

2.1.3.3. Môi trường không khí:

Nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí rất đa dạng. Đối với môi trường không khí các đô thị, áp lực ô nhiễm chủ yếu do hoạt động giao thông vận tải. Ô nhiễm không khí ở đô thị do các hoạt động hoạt giao thông vận tải chiếm tỷ lệ khoảng 70% (Bộ Giao thông Vận tải, 2010). Ở nông thôn, ô nhiễm không khí do các nguồn thải ô nhiễm chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.

Để đánh giá chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn huyện Mỹ Tú, Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường chọn và tiến hành lấy 3 vị trí mẫu quan trắc vào tháng 11/2022. Các vị trí lấy mẫu được lựa chọn dựa trên các nguồn tác động bao gồm hoạt động đô thị, hoạt động giao thông vận tải, có nguy cơ ảnh hưởng từ các nguồn khí thải phát sinh trên địa bàn huyện.

Bảng 6: Các vị trí quan trắc môi trường không khí

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ VN 2000	
			X	Y
1	VT1	Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	533.985	1.065.620
2	VT2	Khu vực xã Hưng Phú	524.407	1.069.515
3	VT3	Khu vực xã Long Hưng	530.088	1.073.125

Chất lượng không khí tại 3 vị trí lấy mẫu tại **Bảng 6** được phân tích với các thông số như sau: Tổng bụi lơ lửng, CO, NO₂, SO₂. Giá trị phân tích mẫu không khí được đánh giá dựa vào giới hạn cho phép quy định tại QCVN

05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Qua kết quả phân tích cho thấy các thông số tổng bụi lơ lửng, CO, NO₂, SO₂ tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

2.1.3.4. Đa dạng sinh học:

Trên địa bàn huyện Mỹ Tú có các hệ sinh thái như sau:

- Hệ sinh thái thủy vực nội địa: Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây:

Hành lang thực vật ven sông, rạch: đây là sinh cảnh bán tự nhiên bề rộng các hành lang thực vật hai bên bờ rất hẹp. Tuy nhiên đây là nơi kiếm ăn, di trú, của khá nhiều loài chim. Hệ thực vật kém đa dạng, thành phần loài chủ yếu Dừa nước (*Nipa fruticans*), Bần chua (*Sonneratia caseolaris*), Tra bồ đề (*Thespesia populnea*), Cóc kèn (*Derris trifoliata*), Ráng đại (*Acrostichum aureum*),...

Ao hồ, sông rạch: sinh cảnh có hệ thực vật kém đa dạng, thành phần loài chủ yếu bao gồm một vài loài cây cỏ bụi tự nhiên mọc trên bờ ao hồ như cỏ lức (*Pluchea indica*), Sam biển (*Sesuvium portulacastrum*), Lục lông (*Chloris barbata*), Cỏ hôi (*Chromolaena odorata*).

Sinh cảnh rừng tràm: tập trung ở vùng trũng huyện Mỹ Tú, ở đây chủ yếu là rừng tràm trồng trên đất phèn ngập nước, bên cạnh đó còn có các sinh cảnh nhỏ như lung, sinh cảnh rừng dừa nước. Đây là sinh cảnh có giá trị đa dạng sinh học cao.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn nhất trên địa bàn huyện Mỹ Tú, bao gồm các sinh cảnh ruộng, vườn và khu dân cư nông thôn. Loại sinh cảnh này chịu tác động trực tiếp của con người, với nhiều hình thức khác nhau: giao thông đi lại, trồng trọt và chăn nuôi, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, xây dựng hạ tầng. Điều đáng lưu ý là loại sinh cảnh này hiện cũng đang bị thu hẹp do quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, đồng thời các sinh vật đã và đang chịu ảnh hưởng tác động của việc chuyên canh hóa và sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và phân hóa học. Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây: Ruộng lúa, Vườn nhà, Ao nuôi trồng thủy sản.

- Hệ sinh thái đô thị: Đô thị cũng là một hệ sinh thái như những HST khác nhưng nó có các cấu trúc đặc thù và chức năng riêng. Sự phát triển của HST đô thị liên quan đến sự biến đổi sâu xa của chiếm đất và sử dụng đất. Các sự biến đổi này dẫn đến sự xung đột kinh tế và xã hội nếu như không quan tâm đầy đủ đến tác động của phát triển đô thị đối với môi trường và kinh tế - xã hội.

Trong hệ sinh thái này đáng quan tâm hơn cả là các loại hình cảnh quan chính sau đây: công viên cây xanh, hành lang cây xanh giao thông.

2.1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và cảnh quan môi trường

2.1.4.1. Thuận lợi

Nhìn chung vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và cảnh quan môi trường của huyện Mỹ Tú phù hợp cho phát triển kinh tế nông nghiệp;

- Đặc điểm khí hậu thời tiết, tài nguyên đất, tài nguyên nước là điều kiện thuận lợi để phát triển lúa gạo hàng hóa, phát triển các sản phẩm lúa gạo chất lượng cao, kết hợp với trồng rau màu, cây ăn trái, mía, trà, nuôi trồng thủy sản cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Có nhiều dân tộc sinh sống mang nhiều nét văn hóa, lễ hội cùng di tích lịch sử là căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng, các Chùa, đền trên địa bàn góp phần kết hợp các địa bàn lân cận hình thành tuyến du lịch, dịch vụ.

- Tính cần cù chịu khó, năng động, sáng tạo và đoàn kết của nhân dân là động lực, tiền đề cơ bản trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

2.1.4.2. Khó khăn

- Khí hậu phân hoá theo mùa, lượng mưa tập trung vào mùa mưa gây ngập úng cục bộ, mùa khô nắng gắt, cường độ nhiệt cao ảnh hưởng đến sức khỏe con người và gia súc, gia cầm trong chăn nuôi. Là địa bàn hạ lưu cuối nguồn, gây nên tình trạng thiếu nước vào mùa khô, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt.

- Không có nguồn tài nguyên khoáng sản có giá trị, diện tích đất tự nhiên bình quân đầu người thấp hạn chế đến phát triển đa dạng ngành nghề.

- Thảm thực vật suy giảm, ô nhiễm môi trường bắt đầu xuất hiện gây khó khăn cho khả năng điều tiết nguồn nước (đặc biệt là trong mùa khô) và đang ảnh hưởng đến sản xuất, cuộc sống và sức khỏe của nhân dân.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực ⁽³⁾

2.2.1.1. Lĩnh vực nông nghiệp

a). Năm 2021:

* Về trồng trọt:

⁽³⁾ Báo cáo về tình hình KT-XH năm 2021, 2022, 2023 của huyện Mỹ Tú; Niên giám thống kê năm 2022 huyện Mỹ Tú.

Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa toàn huyện đạt 54.722 ha (Đông xuân 31.219 ha, Hè Thu 23.210 ha, Thu đông 293 ha), đạt 97,89% KH năm; năng suất bình quân ước đạt 67,40 tạ/ha, đạt 102,65% KH; Sản lượng 368.826 tấn, đạt 100,49% KH (so cùng kỳ diện tích xuống giống đạt 93,83%, và sản lượng đạt 101,45%). Diện tích gieo trồng lúa đặc sản chất lượng cao 48.485 ha, đạt 100,06% KH, các giống Đài thơm 8, RVT, ST24, ST25, OM 4900.

Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích gieo trồng cây màu toàn huyện đạt 6.204 ha, đạt 100,06% KH (giảm 399 ha so cùng kỳ, nguyên nhân giảm chủ yếu là do giảm diện tích cây mía), cụ thể: Cây màu: Diện tích màu toàn huyện ước đạt 6.104 ha, đạt 100,07% KH (tăng 04 ha so cùng kỳ) chủ yếu trồng dưa hấu và rau các loại. Màu lương thực 795 ha, chủ yếu trồng bắp và một số loại đậu, khoai. Màu thực phẩm 5.309 ha (tương đương so cùng kỳ), gồm Dưa hấu, rau ăn lá, rau ăn quả các loại; Bòn bòn, Sen lấy gương.

Cây ăn trái: Diện tích cây ăn trái 1.700 ha, đạt 100% KH (giảm 202 ha so cùng kỳ); Trong đó: có 591,5 ha trồng cây chất lượng cao, đạt 84,50% KH (cam 381,5 ha; Quýt 160,9 ha; Bưởi 26,3 ha; Chanh 22,8 ha), diện tích còn lại là các loại cây ăn trái khác như xoài, măng cầu, mít thái...Diện tích trồng cây ăn trái giảm là do nhiều vườn già cỗi, nhiễm bệnh cho năng suất thấp, hiệu quả kinh tế không cao nông dân chuyển sang trồng trà.

* *Chăn nuôi và thú y:* Tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện là 27.191 con, đạt 101,19% KH; Cụ thể: Đàn bò 6.995 con đạt 100,07% KH (trong đó: bò sữa 2.970 con, đạt 104,21% KH); đàn heo 20.116 con (tăng 8.898 con so với cùng kỳ), đạt 101,6% KH. Tổng đàn gia cầm 725.400 con, đạt 103,63% KH. Tổng số nhà yến trên địa bàn huyện là 10 nhà, trong đó có 01 nhà nằm khu vực dân cư thuộc Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Tình hình dịch bệnh heo Châu Phi có 16 hộ có bị tiêu với 469 con (64 nái, 01 con nọc, 362 con thịt, 42 heo con), tổng trọng lượng 30.999kg.

* *Lâm nghiệp:* Diện tích trồng trà hiện có 2.793 ha tập trung chủ yếu xã Hưng Phú và Long Hưng. Giá trà hiện nay cũng xuống thấp hơn so cùng kỳ 2 triệu đồng/1.300m² khoảng 10 triệu đồng/công, lợi nhuận 5 triệu đồng/công sau 3 năm canh tác.

* *Thủy sản:* Diện tích thủy sản toàn huyện 3.792 ha (tăng, đạt 102,49 % KH, tổng sản lượng 9.780 tấn. Trong đó: Diện tích nuôi tôm 102 ha (tôm thẻ, tôm sú, tôm càng xanh), diện tích cá các loại 3.690 ha.

b). Năm 2022:

**** Về trồng trọt:***

Diện tích gieo trồng lúa cả năm 55.560/55.900 ha, đạt 99,39% kế hoạch, tăng 1,53% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 63,20 tạ/ha, đạt 93,77% kế, thấp hơn

4.3% so cùng kỳ; Sản lượng ước đạt 350.092 tấn, đạt 92,92% kế hoạch. Diện tích gieo trồng lúa đặc sản chất lượng cao 50.720 ha, đạt 101,36% kế hoạch; sản lượng ước đạt 320.624 tấn, đạt 95,06% kế hoạch.

Cây ăn trái tổng diện tích 1.554 ha, đạt 100.3% KH; Trong đó: có 531 ha trồng cây chất lượng cao, đạt 102,12 % kế hoạch (cam 346,4 ha; Quýt 138,6 ha; Bưởi 23,2 ha; Chanh 22,8 ha), diện tích còn lại là các loại cây ăn trái khác như xoài, măng cầu, mít thái....

* *Chăn nuôi và thú y:* Tình hình chăn nuôi phát triển tương đối ổn định tổng đàn gia súc 27.517 con, đạt 100,79 % kế hoạch (tăng 1,2% so cùng kỳ, chủ yếu tăng ở đàn heo); Trong đó: Đàn bò 7.022 con đạt 100,03% KH (trong đó: bò sữa 2.803 con, đạt 100,11% kế hoạch); đàn trâu 80 con đạt 100%KH, hiện nay đàn bò sữa đang giảm nguyên nhân là do giá sữa thấp, giá thức ăn tăng cao người nuôi bò sữa đạt lợi nhuận thấp nên chuyển sang đầu tư chăn nuôi bò thịt; đàn heo 20.415 con đạt 101,06% kế hoạch. Tổng đàn gia cầm 735.400 con đạt 100.74% KH (tăng 1.4% so cùng kỳ). Tổng số nhà yến trên địa bàn huyện là 17 nhà..

* *Thủy sản:* Diện tích xuống giống 3.806 ha, đạt 100,16% kế hoạch (tăng 2,86% cùng kỳ). Trong đó: Diện tích tôm 102 ha (tôm thẻ 78 ha, tôm càng 24 ha), diện tích cá các loại 3.704 ha.

c). Năm 2023:

* *Về trồng trọt:*

Tình hình sản xuất lúa năm 2023 tương đối thuận lợi giá vật tư, phân bón giảm, giá lúa tăng hơn so với cùng kỳ tạo điều kiện thuận lợi để nông dân đầu tư chăm sóc lúa đạt năng suất và chất lượng theo kế hoạch đề ra. Toàn huyện xuống giống được 50.466 ha lúa/kế hoạch 49.000ha, đạt 103% kế hoạch, giảm 9,2% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 65,11 tạ/ha; Sản lượng ước đạt 328.576 tấn, đạt 102,65% kế hoạch. Diện tích gieo trồng lúa đặc sản chất lượng cao 45.452 ha, đạt 100,50% kế hoạch; sản lượng ước đạt 297.256 tấn, đạt 100,65% kế hoạch; diện tích có hợp đồng liên kết bao tiêu, tiêu thụ với công ty, doanh nghiệp 8.337 ha, chiếm 16,52% diện tích gieo trồng. So với cùng kỳ năm 2022 giá lúa vụ Đông Xuân tăng 600 - 1.200 đồng/kg, vụ Hè Thu tăng tăng 1.000-2.200 đồng/kg. Giá trị sản lượng thu hoạch trên một đơn vị diện tích đất nông, lâm, thủy sản là 153,033 triệu đồng đạt 100,02% kế hoạch.

Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày diện tích gieo trồng 6.254/6.250 ha, đạt 100,06% kế hoạch, tăng 0,63% so cùng kỳ. Diện tích trồng cây ăn trái 1.552 ha, đạt 100,13% kế hoạch, giảm 1,34% so cùng kỳ.

* *Chăn nuôi và thú y:* Tình hình chăn nuôi phát triển ổn định tổng đàn gia súc trên địa bàn huyện ước đạt 28.620 con, đạt 100,21% kế hoạch (tăng 4,01% so

cùng kỳ); Cụ thể: Đàn bò 7.020 con, đạt 100% kế hoạch (trong đó: bò sữa 2.700 con, đạt 98,18% kế hoạch); đàn heo 20.420 con, đạt 100,10% kế hoạch; đàn dê 1.100 con, đạt 100,37% kế hoạch; đàn trâu 80 con, đạt 100% kế hoạch. Tổng đàn gia cầm 736.530 con, đạt 100,89% kế hoạch; tổng số nhà yến trên địa bàn huyện là 18 nhà.

* *Thủy sản*: Toàn huyện thả nuôi được 3.825 ha thủy sản các loại, đạt 100,13% kế hoạch (tăng 0,5% cùng kỳ). Trong đó: Diện tích tôm 100 ha (tôm thẻ 73 ha, tôm càng 27 ha), diện tích cá các loại 3.725 ha. Tổng sản lượng thủy sản 12.450 tấn, đạt 101,22% kế hoạch.

2.2.1.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

a). Năm 2021:

Thực hiện năm 2021 là 597,25 tỷ đồng, đạt 100,04% so kế hoạch. Số hộ có điện là 522 hộ (72 hộ khmer) đạt 175% (Khmer 360%) kế hoạch. Nâng tổng số hộ có điện toàn huyện là 27.968 hộ, đạt 99,99% (Khmer 100% so với tổng số hộ dân theo thống kê thực tế 2018 là 27.970 hộ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá 5.221 tỷ đồng, đạt 100,04% kế hoạch.

Hoàn thành điều tra cơ sở công nghiệp trên địa bàn, năm 2021 trên địa bàn huyện Mỹ Tú 174 hộ kinh doanh, tổ hợp tác, 04 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp sử dụng 457 lao động tăng 02 hộ kinh doanh và 5 lao động so cùng kỳ 2020.

b). Năm 2022:

Giá trị thực hiện sản xuất CN.TTCN: ước đạt 694 tỷ đồng đạt 101,16% kế hoạch. Tổng mức LCHH-DTĐVTDXH ước đạt 5.805 tỷ đồng đạt 101,84% kế hoạch. Trong đó bán lẻ ước thực hiện là 5.439 tỷ đồng, đạt 102,55% kế hoạch.

Phối hợp với đội quản lý thị trường số 3 tổ chức hoạt động kiểm soát thị trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn huyện Mỹ Tú, số vụ kiểm tra: 28 vụ (17 vụ đột xuất, 11 vụ kế hoạch); số vụ vi phạm: 18 vụ; số vụ xử lý: 17 vụ; số tiền thu phạt: 449.611.802 đồng. Góp phần bình ổn thị trường, công tác phòng, chống dịch của huyện, đảm bảo hàng hoá phục vụ người dân; không niêm yết giá bán hàng hoá và bán hàng hoá cao hơn giá niêm yết; không phát sinh các trường hợp đầu cơ, găm hàng, niêm yết giá không đúng quy định nhân các dịp lễ, tết, trung thu trên địa bàn.

Thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và tổ chức các hoạt động hưởng ứng Chiến dịch Giờ Trái đất năm 2022 diễn ra từ 20h30 đến 21h30 (thứ Bảy, ngày 26 tháng 3 năm 2022) “hành động vì tương lai xanh”: dán poster tại phòng giao dịch khách hàng Điện lực và Đội QLTH Mỹ Phước. Treo băng rôn tuyên truyền hưởng ứng Giờ Trái đất 2022 tại các tuyến đường trung tâm vào thị trấn,

tại Điện lực và Đội QLTH Mỹ Phước (05 băng rôn, 10 phướn dọc, 05 poster), ước thương phẩm tiết kiệm được trong giờ trái đất 1.875 kWh;

Giao thông thủy lợi mùa khô: các xã, thị trấn thực hiện được 34 công trình giao thông nông thôn với chiều dài 62.285 m, khối lượng 51.230 m³, với 25.000 ngày công, kinh phí tương đương 5.000 triệu đồng, đạt 102,46% kế hoạch.

c). Năm 2023:

Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng trưởng ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp ước thực 798 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 15%. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội ước 6.153 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, so cùng kỳ tăng 12%. Trong đó bán lẻ hàng hóa ước thực hiện là 5.765 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 12% so với cùng kỳ.

Số hộ được sử dụng điện 711 hộ đạt 237% kế hoạch năm (711/300), hộ khmer đạt 640% kế hoạch (128/20). Nâng số hộ sử dụng điện trên địa bàn huyện là 27.968 hộ đạt 99,99%, hộ khmer 100%.

Đã đăng ký kinh doanh cho 175 hộ kinh doanh với vốn là 2.866 triệu đồng, ngừng hoạt động 48 hộ; Hồ sơ xử lý trực tuyến là 175 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%/tổng hồ sơ phát sinh. Hộ kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn tính đến thời điểm hiện tại là 2.866 hộ kinh doanh. Doanh nghiệp đang hoạt động 116 doanh nghiệp với số vốn là 427.265 triệu đồng.

Huyện luôn quan tâm công tác củng cố, nâng chất hoạt động hợp tác xã: Trên địa bàn huyện có 10 hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với 404 thành viên; tổng số vốn hoạt động hợp tác xã là 4.524 triệu đồng. Cán bộ quản lý hợp tác xã 50 cán bộ quản lý, trong đó cán bộ có trình độ sơ cấp, trung cấp 9 người (chiếm 18%); cao đẳng, đại học trở lên 7 người (chiếm 14%); còn lại đa số là cán bộ hợp tác xã nông nghiệp chỉ được bồi dưỡng, tập huấn qua các lớp ngắn ngày.

2.2.1.3. Giáo dục và đào tạo

a). Năm 2021:

Chủ động, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch trong các tình huống khi có dịch Covid-19; thực hiện có hiệu quả các giải pháp đối phó kịp thời về thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022. Do tình hình dịch bệnh Covid-19 còn diễn biến phức tạp nên học sinh chưa thể đến trường học trực tiếp. Tuy nhiên đối với cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đang giảng dạy trực tuyến, cấp tiểu học các em học sinh xem truyền hình.

Năm học 2021-2022, huy động theo chỉ tiêu giao là 21.187 học sinh ra lớp. Dự kiến huy động khoảng 20.018 học sinh, tỷ lệ 94,5%. Trong đó, Nhà trẻ là 73 cháu; Mẫu giáo là 2.356 cháu; Tiểu học là 9.349 học sinh; THCS là 5.906 học sinh; THPT là 2.334 học sinh. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi ra lớp cần huy động đối với Nhà trẻ 14%; Mẫu giáo 85%; Tiểu học 99,5%; THCS 95%; THPT 74%. Đến nay có 34/44 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 77,72% đạt chỉ tiêu nghị quyết giao.

b). Năm 2022:

Năm học 2022-2023, huy động theo chỉ tiêu giao là 21.600 học sinh. Tính đến ngày 15 tháng 11 năm 2022 đã huy động được 21.766/21.600 học sinh (trong đó có 746 học sinh học ngoài huyện, ngoài tỉnh), tỷ lệ đạt 100,77%. Trong đó, nhà trẻ, mẫu giáo là 3.093/3.600 cháu, đạt 85,91%; Tiểu học là 9.722/9.700 học sinh, đạt 100,23%; THCS là 6.104/6.100 học sinh, đạt 100,07%; THPT là 2.847/2.200 học sinh, đạt 129,41%. So với cùng kỳ năm trước tỷ lệ huy động học sinh cao hơn 1,55% (năm học 2021-2022 tỷ lệ học sinh huy động là 99,22%). Số trường đạt chuẩn quốc gia 34/42 (giảm 01 trường chuẩn do sáp nhập), tỷ lệ 80,95% đạt chỉ tiêu nghị quyết giao.

Tiếp tục chủ động, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch trong các tình huống khi có dịch Covid-19. Tiếp tục thực hiện kế hoạch sắp xếp mạng lưới trường lớp phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tập trung đẩy mạnh thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục, phấn đấu thực hiện có chất lượng các chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh; quan tâm đầu tư xây dựng nâng chất trường đạt chuẩn quốc gia; tăng cường công tác quản lý, phối hợp với địa phương rà soát học sinh trong địa bàn để huy động ra lớp, vận động các mạnh thường quân hỗ trợ học bổng, tạo điều kiện cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn an tâm học tập nhằm hạn chế tình trạng bỏ học.

c). Năm 2023:

Tiếp tục rà soát mạng lưới trường lớp đầu tư, nâng cấp theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 gắn với xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Năm học 2023-2024, các cấp học đã huy động được 21.946 học sinh (trong đó có 755 học sinh đi học nơi khác), tỷ lệ 103,89%. Cụ thể: Nhà trẻ, Mẫu giáo có 3.068/3.219 cháu, đạt 95,30%; Tiểu học có 9.146/9.243 học sinh, đạt 100,03%; THCS có 6.843/6.184 học sinh, đạt 110,66%; THPT có 2.791/2.477 học sinh, đạt 112,68%. Số trường đạt chuẩn quốc gia là 34/34 trường, đạt 100%, trường đạt chuẩn mức độ 1 chưa đạt. (tính theo tổng số trường 34/40 trường, tỷ lệ 85%). Thực hiện Kế hoạch số 90/KH-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 về việc sắp

xếp, quy mô trường, lớp của mầm non, phổ thông công lập giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tính tới thời điểm báo cáo toàn huyện có 40 trường, giảm 02 trường so năm học 2022-2023, cụ thể: Mầm non 09 trường, Tiểu học 19 trường, THCS 07 trường, THPT 05 trường. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường năm học 2023-2024 so với chỉ tiêu nghị quyết giao:

- + Nhà trẻ huy động được 30,39%, đạt 168,84%;
- + Mẫu giáo huy động 87,56%, đạt 101,82%;
- + Tiểu học huy động được 115,06%, đạt 115,64%;
- + THCS huy động được 97,16%, đạt 101,74%;
- + THPT huy động được 106,61%, đạt 143,10%.

2.2.1.4. Y tế

a). Năm 2021:

Công tác khám chữa bệnh từng bước được nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân, 100% các xã, thị trấn thực hiện tốt các chương trình mục tiêu y tế - dân số.

Thực hiện khám, chữa bệnh cho 203.657 lượt người đạt 62% chỉ tiêu năm; trong đó khám bảo hiểm y tế 178.885 lượt, trẻ em 6 tuổi 16.015 lượt, khám dịch vụ 8.757 lượt. Số cas mắc bệnh Tay - chân - miệng đầu vào là 81 ca, tăng 57 ca so với cùng kỳ 2020 (24 ca). Số cas mắc bệnh Tay - chân - miệng đầu ra 88 ca tăng 57 ca so với cùng kỳ 2020. Số liệu đầu ra có sự chênh lệch so với đầu vào là do một số trường hợp nhập viện tại các bệnh viện tuyến tỉnh và phản hồi về trễ. Số ổ dịch (OD) Tay – Chân - Miệng là: 10 OD, tăng 07 OD, so với cùng kỳ 03 OD. Số bệnh nhân COVID-19 xác định (F0) CT <30: 746 người mắc, điều trị khỏi 417 ca, hiện đang điều trị 310 ca. Số F0 có CT >30: 42 ca, số F0 tái dương: 17 ca. Công tác tiêm chủng miễn dịch đầy đủ là 1.195/1.512 ca, đạt 79,03%/99% chỉ tiêu năm.

b). Năm 2022:

Ước thực hiện khám, chữa bệnh cho 153.259 lượt, giảm 50.398 lượt so với cùng kỳ, trong đó: Khám ngoại viện 16.550 lượt người (giảm 3.718 lượt). Khám tại cơ sở y tế: 136.709 lượt người (giảm 46.280 lượt).

Công tác phòng, chống dịch: Tính đến ngày 05 tháng 10 năm 2022: Số ca mắc SXH: 115 ca tăng 68 ca so với cùng kỳ, Số ổ dịch SXH: 47 ổ dịch tăng 26 ổ so cùng kỳ, số ca mắc bệnh Tay - chân - miệng đầu vào: 178 ca tăng 97 ca so cùng kỳ, số ổ dịch Tay – Chân - Miệng (OD) là: 14 ổ tăng 10 ổ so cùng kỳ.

Công tác phòng, chống Covid – 19: Tính đến thời điểm hiện tại ghi F0 cách ly điều trị tại các khu: 3.199 ca, hiện đang điều trị 00 ca; Số F0 điều trị tại

nhà: 1.777 ca, hiện đang điều trị: 00 ca. Số F0 CT>30: 92 ca. Số ca tử vong: 46 ca; F0 tái nhiễm: 17 ca. Liên tục nhiều ngày không ghi nhận ca mắc mới.

Công tác tiêm ngừa:

- Tiêm chủng mở rộng: Tiêm chủng đầy đủ TE < 1 tuổi: 869/1.512 ca, đạt 57,4% chỉ tiêu năm (do thiếu Vắc xin).

- Tiêm vaccine phòng Covid-19:

+ Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi: Mũi 1: 12.338 liều đạt 112%, Mũi 2: 10.978 liều đạt 99,4%.

+ Từ 12 đến dưới 18 tuổi: Mũi 1: 10.071 liều đạt 131%, Mũi 2: 9.283 liều đạt 121%, Mũi nhắc: 7.400 liều đạt 121%.

+ Trên 18 tuổi: Mũi 1: 61.467 liều đạt 101%, Mũi 2: 61.928 liều đạt 107%, Mũi 3: 41.299 liều đạt 95,7%, Mũi 4: 19.847 liều đạt 92%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 96% trong đó BHYT hộ gia đình đạt 95,5 %; Tỷ lệ tham gia BHXH của LLLĐ trong độ tuổi 32% trong đó BHXH tự nguyện đạt 2%. Công tác thu BHXH, BHYT, BHTN được 127.856 triệu đồng, đạt 98,00% kế hoạch. Công tác chi BHXH, BHYT được 104.216 triệu đồng.

c). Năm 2023:

Nâng cấp các trạm y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân, từng bước đưa cán bộ y tế đào tạo chuyên khoa. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế 100%. Ước thực hiện công tác khám, chữa bệnh năm 2023 cho 212.974 lượt, tăng 39.519 lượt so với 2022, trong đó: Khám ngoại viện 21.518 lượt người (tăng 3.310 lượt). Khám tại cơ sở y tế: 191.456 lượt người (tăng 36.209 lượt). Thực hiện các chương trình y tế cơ sở, phòng chống dịch bệnh (tính đến ngày 10 tháng 10 năm 2023) số ca mắc SXH ghi nhận 19 ca mắc, lũy kế 205 ca tăng 85 ca so với cùng kỳ 2022 (120 ca); phát hiện và khống chế 08 ODN, lũy kế 83 ODN, tăng 36 ổ dịch so với cùng kỳ 2022 (47 ổ dịch). Công tác giám sát và xử lý bệnh Tay - Chân - Miệng ghi nhận 77 ca mắc, lũy kế 176 ca, giảm 02 ca so với cùng kỳ 2022 (178 ca). Số ổ dịch Tay - Chân - Miệng (OD) là 08 OD, lũy kế 19 OD, tăng 05 ca so với cùng kỳ 2022 (14 OD). Tiêm chủng miễn dịch đầy đủ là: 106 ca, lũy kế 1.093/1.565 ca, đạt 69,8/99% chỉ tiêu năm (ước thực hiện đạt 99%/99% chỉ tiêu năm).

2.2.1.5. Văn hoá - thông tin - thể dục thể thao

a). Năm 2021:

Trong năm, huyện đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền phòng, chống dịch Covid- 19; tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong Nhân dân hưởng ứng chào mừng Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII; kỷ niệm các ngày thành lập, ngày

truyền thông và các sự kiện lớn của đất nước; các thông tin về cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XV và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 – 2026; ngoài ra, chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường giám sát và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp tung tin giả, tin sai sự thật làm ảnh hưởng uy tín của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày Lễ, Tết, Kỷ niệm được tổ chức an toàn, phù hợp với quy định phòng, chống dịch Covid- 19; theo đó, đã tổ chức Hội thao mừng Đảng - mừng Xuân; Tết Nguyên đán Tân Sửu; Ngày Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5; đặc biệt, tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp cơ sở lần thứ IX năm 2021; song song đó, tham gia 03 giải thi đấu thể thao của tỉnh. Thực hiện Cuộc Vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được phát động sâu rộng trong cán bộ toàn ngành và Nhân dân; trong năm, số người tham gia tập luyện TDTT thường xuyên là 27.500 người (chiếm 25,35% trên tổng số dân); số hộ gia đình thể thao là 1.150 hộ (chiếm 4,49% trên tổng số hộ); giữ vững 60 câu lạc bộ thể dục thể thao. Đài Truyền thanh huyện phát 5 lượt/ngày (vào các khung giờ 5h, 10h, 15h, 17h và 20h) trên hệ thống truyền thanh đến 9/9 xã, thị trấn với tổng thời gian khoảng 140 phút/ngày.

b). Năm 2022:

Thực hiện thông tin, tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, các sự kiện chính trị, văn hoá của huyện đảm bảo chức an toàn, phù hợp với quy định phòng, chống dịch Covid- 19 trong tình hình mới.

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hoá, phối hợp các ngành chuyên môn thực hiện kiểm tra các hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch, quảng cáo, lĩnh vực truyền thông.

Tập trung phát động mạnh mẽ Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” giai đoạn 2021-2030” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân nhằm xây dựng và phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe người dân; Tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao huyện Mỹ Tú lần thứ IX năm 2022, đăng cai tổ chức 02 môn Cờ tướng và Cờ ốc trong khuôn khổ Đại hội TDTT tỉnh và tham gia tốt Đại hội TDTT tỉnh Sóc Trăng lần thứ IX năm 2021- 2022.

Triển khai thực hiện tốt công tác Gia đình và phòng chống bạo lực gia đình. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai thực hiện có hiệu quả, ngày càng gắn kết với các phong trào xây dựng nông thôn mới và văn minh đô thị; chất lượng các danh hiệu văn hoá ngày càng được nâng

lên.

Triển khai, phối hợp thực hiện tốt các đề án Phát triển du lịch theo Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh uỷ Sóc Trăng; trong đó hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của Đề án, quảng bá, truyền thông về tiềm năng du lịch của huyện nhà.

Triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan hành chính; trong đó thành lập Tổ công nghệ cộng đồng ở các ấp, thực hiện theo dõi quản lý việc ứng dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử và mail công vụ, duy trì thực hiện báo cáo dữ liệu thông tin cơ sở hàng quý.

c). Năm 2023:

Công tác thông tin và truyền thông từng bước được nâng lên, hệ thống truyền thanh được trang bị bao phủ địa bàn, đầu tư hiện đại hoá, chất lượng các chương trình phát thanh được nâng lên, đảm bảo phục vụ tốt nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thông tin sự kiện chính trị, tình hình kinh tế xã hội của địa phương đáp ứng nhu cầu thông tin của người dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng các ngày Lễ, Tết, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương đã được tổ chức trong không khí hân hoan, vui tươi trong cộng đồng. Cơ sở vật chất văn hoá được tỉnh, huyện đầu tư hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá của người dân; Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp từ đô thị đến nông thôn và ngày càng đa dạng, phong phú các loại hình.

Đẩy mạnh thực hiện Chương trình chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn huyện. Triển khai thực hiện hiệu quả xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số ở địa phương; duy trì và sử dụng hiệu quả các phần mềm dùng chung phục vụ lãnh đạo, quản lý, điều hành của hệ thống cơ quan nhà nước từ huyện đến cơ sở. Tổ công nghệ số cộng đồng và Tổ Đề án 06 đã hoạt động tốt, góp phần giúp người dân tiếp cận với chuyển đổi số, công nghệ số từng bước hình thành công dân số. Số gia đình văn hoá 24.755 gia đình đạt 100,02% kế hoạch, công nhận và tái công nhận ấp văn hoá 81 ấp đạt 101,25%.

2.2.1.6. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm

Theo số liệu *Niên giám thống kê năm 2022*, dân số huyện Mỹ Tú năm 2022 là 88.761 người (*trong đó: nữ giới 43.247 người, nam giới 45.514 người*). Mật độ dân số bình quân 241 người/km². Dân cư của huyện phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính xã, thị trấn, đa số tập trung với mật độ cao tại thị trấn, khu vực trung tâm nơi có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế, với hệ thống hạ tầng cơ sở khá đồng bộ.

a). Năm 2021:

Trong năm đào tạo nghề cho 2.220 lao động, đạt 100,91% kế hoạch, giảm 3,04% so cùng kỳ; giới thiệu, giải quyết việc làm cho 2.285 lao động, đạt 103,86% kế hoạch, tăng 1,01%; xuất khẩu lao động, có 03 người thực hiện xuất cảnh ra nước ngoài lao động, đạt 10% kế hoạch, giảm 57,14% so với cùng kỳ. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 72,21%. Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ đạt 26,2%.

b). Năm 2022:

Đào tạo nghề cho 2.308 lao động, đạt 104,91% kế hoạch, tăng 3,96% so cùng kỳ; Giới thiệu, giải quyết việc làm cho 2.477 lao động, đạt 112,59% kế hoạch, tăng 4,80% so cùng kỳ; Xuất khẩu lao động 31 người đạt 103,33% kế hoạch, tăng 550% so cùng kỳ. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi 75,61%. Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ 27,38%. Số hộ thoát nghèo trong năm 1.000 hộ đạt 100% kế hoạch.

c). Năm 2023:

Chú trọng công tác đào tạo dạy nghề và tạo việc làm cho người lao động, trong năm đào tạo nghề cho 2.343 lao động, đạt 106,50% kế hoạch, tăng 1,51% so cùng kỳ; giới thiệu, giải quyết việc làm cho 2.660 lao động, đạt 120,91% kế hoạch, tăng 7,38% so cùng kỳ; Xuất khẩu lao động 30 người đạt 100% kế hoạch, giảm 3,22% so cùng kỳ. Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ 28,58%. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi 78,23%.

2.2.1.7. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội

a). Năm 2021:

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn: Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội cơ bản bảo đảm, tai nạn giao thông tiếp tục được kiểm chế. Lực lượng công an, quân sự phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19, chuẩn bị tốt các điều kiện, bảo đảm an toàn tại các khu cách ly tập trung trên địa bàn. Tình hình tội phạm về trật tự xã hội giảm 18,51%

so với cùng kỳ (22/27), trong đó: số tội phạm chiếm tỉ lệ cao là trộm cắp tài sản (chiếm 45% tổng số vụ) và cố ý gây thương tích (40% tổng số vụ); đặc biệt là trong năm xảy ra đến 04 vụ án rất nghiêm trọng.

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương: BCH QS huyện duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chỉ đạo quân báo trình sát phối hợp Công an và lực lượng có liên quan theo dõi, nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH, sẵn sàng xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Thực hiện nghiêm công tác phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP đúng chức năng nhiệm vụ; đảm bảo thông tin liên lạc xuyên suốt với các tuyến.

Xây dựng Lực lượng dự bị động viên được 12.480 quân nhân dự bị; đạt 99,78% so nhu cầu. Lực lượng DQTV đã kết nạp mới được 335 đồng chí; lũy kế tổng số 1.498 đồng chí; đạt 1,39% dân số. Công tác tuyển chọn, gọi công nhân nhập ngũ hoàn thành 100% chỉ tiêu trên giao, chất lượng ngày càng cao.

b). Năm 2022:

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn: Tình hình an ninh chính trị được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội cơ bản bảo đảm, tai nạn giao thông tiếp tục được kiểm chế. Lực lượng công an, quân sự phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp phòng, chống dịch Covid-19, chuẩn bị tốt các điều kiện, bảo đảm an toàn tại các khu cách ly tập trung trên địa bàn. Tình hình tội phạm về trật tự xã hội giảm 18,51% so với cùng kỳ (22/27), trong đó: số tội phạm chiếm tỉ lệ cao là trộm cắp tài sản (chiếm 45% tổng số vụ) và cố ý gây thương tích (40% tổng số vụ); đặc biệt là trong năm xảy ra đến 04 vụ án rất nghiêm trọng.

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương: BCH QS huyện duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, chỉ đạo quân báo trình sát phối hợp Công an và lực lượng có liên quan theo dõi, nắm chắc tình hình ANCT-TTATXH, sẵn sàng xử lý các tình huống, không để bị động bất ngờ. Thực hiện nghiêm công tác phối hợp theo Nghị định số 03/2019/NĐ-CP đúng chức năng nhiệm vụ; đảm bảo thông tin liên lạc xuyên suốt với các tuyến.

Tổ chức lực lượng dân quân tự vệ củng cố, kiện toàn đạt 1,6%, tổ chức sắp xếp biên chế cho các đơn vị DQTV đạt 100% nhu cầu. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hoàn thành 100% chỉ tiêu trên giao, chất lượng ngày càng cao.

c). Năm 2023:

Tình hình an ninh chính trị tiếp tục giữ vững ổn định, không phát sinh “điểm nóng” phức tạp về an ninh trật tự. Phạm tội về ma túy phát hiện 06 vụ 13

đối tượng tàng trữ, sử dụng ma túy trái phép trên địa bàn, thu giữ 0,9522 gram ma túy đá, đã khởi tố 04 vụ 11 bị can, phạt hành chính 02 vụ 06 đối tượng với số tiền 06 triệu đồng, tăng 01 vụ 18 đối tượng so với cùng kỳ năm 2022 (chỉ tiêu giao 3 vụ). Vi phạm pháp luật về trật tự xã hội phát hiện, bắt quả tang 29 điểm, 171 đối tượng đánh bạc ăn tiền các hình thức.

Chủ động tham mưu thực hiện có hiệu quả các kế hoạch chuyên đề, nhất là “làm giảm 5% số vụ tai nạn giao thông”, “xử lý nồng độ cồn”, “chống đua xe trái phép”... tổ chức tuần tra, kiểm soát 525 cuộc có 2.327 lượt cán bộ, chiến sĩ tham gia, phát hiện 1.340 trường hợp vi phạm. Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTATGT. Giải tán 01 nhóm thanh thiếu niên tụ tập về khuya, không để xảy ra đua xe trái phép. Tình hình tai nạn giao thông giảm so cùng kỳ. Từ đầu năm đến nay, xảy ra 9 vụ làm chết 10 người, 2 người bị thương, giảm 7 vụ so cùng kỳ (giảm 43,75%).

Công tác quốc phòng được củng cố và tăng cường, tổ chức lễ giao nhận quân nhập ngũ 122 thanh niên đạt 100% chỉ tiêu trên giao; đón, tặng quà cho 78 quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương; tổ chức đăng ký NVQS lần đầu năm 2023 được 789/789 thanh niên, xét duyệt nghĩa vụ quân sự lần 1 năm 2024. Tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng lực lượng vũ trang huyện giai đoạn 2017 - 2022. Tổ chức tập huấn cán bộ dân quân tự vệ, quân số 119/123đ/c đạt 96,75%, kết quả kiểm tra có 100% đạt yêu cầu; huấn luyện dân quân cơ động, quân số 269/280đ/c đạt 96,07%, kết quả kiểm tra có 100% đạt yêu cầu. Tham mưu thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, có 24 em đăng ký dự tuyển kết quả có 07 em trúng tuyển vào các Trường Quân đội và hoàn chỉnh thủ tục hồ sơ cho các em nhập học vào các trường Quân đội theo quy định. Tổ chức triển khai nội dung, chuẩn bị các phần việc “Tết Quân - Dân” trên địa bàn xã Mỹ Tú. Thực hiện tốt công tác diễn tập 2 xã Mỹ Phước và Hưng Phú.

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.2.2.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú trong giai đoạn quy hoạch có thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt tiêu chí đô thị loại V, với tổng diện tích tự nhiên là 1.142,65 ha. Trong tương lai, dự kiến đến năm 2030 sẽ phát triển Long Hưng là đô thị loại V. Trong thời gian vừa qua, do đặc điểm vị trí địa lý và tình hình giao thông chưa thuận lợi nên việc đẩy nhanh công nghiệp hóa và đô thị hóa của huyện bị hạn chế.

Hiện nay, do tuyến Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp được đầu tư xây dựng và nhiều tuyến đường tỉnh, đường huyện qua địa bàn được kết nối đã tạo điều kiện cho giao thương thuận lợi. Huyện đã chỉ đạo thực hiện thị trấn văn minh đô thị, đẩy mạnh công tác chỉnh trang đô thị kết hợp tăng cường quản lý trật tự xây

dựng, quản lý hành lang lộ giới, diện mạo đô thị Huỳnh Hữu Nghĩa đã ngày càng khang trang hơn, các tiêu chí về hạ tầng đô thị được nâng lên. Hiện nay: ⁽⁴⁾

- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,90%;

- Tỷ lệ thu gom xử lý rác thải sinh hoạt tại khu dân cư đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 93,14%.

2.2.2.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Huyện đã tập trung đầu tư hạ tầng nông thôn tạo điều kiện cho huyện phát triển. Xây dựng nông thôn mới là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên đã thu hút đông đảo các ngành, các tầng lớp nhân dân tham gia, nhiều mô hình tích cực được triển khai như: Tuyến đường nông thôn mới kiểu mẫu; thấp sáng đường quê; công rào xanh - sạch - đẹp; 5 không 3 sạch,...

Dự kiến trong tháng 12 tổ chức Lễ công bố Quyết định công nhận xã Phú Mỹ đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số toàn huyện có 7/8 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt kế hoạch Nghị quyết Huyện ủy đề ra; đối với xã nông thôn mới nâng cao năm 2023 có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao là xã Mỹ Hương, xã Long Hưng không đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao theo Nghị quyết Huyện ủy đề ra; còn lại xã Mỹ Phước (đạt 17 tiêu chí). Hiện nay: ⁽⁵⁾

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%;

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường là đạt 59,15%.

2.2.3. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.3.1. Những kết quả đạt được

- Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi, đồng thời được sự quan tâm của tỉnh và hỗ trợ của các ngành chức năng nên trong những năm qua nền kinh tế của huyện Mỹ Tú đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện. Trên địa bàn huyện đã và đang dần hình thành các công trình tạo tiền đề cho sự phát triển những năm tới như: Trung tâm thương mại, chợ thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa chợ Mỹ Hương, Cầu Trắng, Mỹ Phước, các khu nhà ở đô thị, các điểm dân cư nông thôn và một số công trình trọng điểm khác,...

⁽⁴⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo số 439/BC.UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Mỹ Tú về tình hình KT-XH năm 2023 và kế hoạch năm 2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

⁽⁵⁾ Nguồn tài liệu: Báo cáo số 439/BC.UBND ngày 25/10/2023 của UBND huyện Mỹ Tú về tình hình KT-XH năm 2023 và kế hoạch năm 2024 trên địa bàn huyện Mỹ Tú.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông đã được kết nối như: Quản lộ Phụng Hiệp và tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940 và các đường huyện; tuyến đường thủy quốc gia Cái Côn - Cà Mau đi qua,... cũng như các công trình phúc lợi công cộng: trường học, trạm y tế, bưu chính, viễn thông,... được quan tâm đầu tư.

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng nâng cao khu vực kinh tế II và III, giảm tỷ lệ khu vực I tương ứng, đô thị thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa được chỉnh trang hiện đại hóa là những điều kiện nền tảng sẵn sàng cho quá trình công nghiệp hóa, dịch vụ, thương mại hóa và đô thị hóa.

- Sự đa dạng về văn hóa và lợi thế về nguồn lao động trẻ, dồi dào: huyện có nhiều sắc tộc tuy số lượng không nhiều nhưng đây là nét đặc trưng của địa phương với những nền văn hóa khác nhau, tạo nên sự đa dạng về văn hóa. Kết hợp với các địa điểm du lịch, di tích lịch sử như là căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng, Chùa, rừng tràm sinh thái,... cho phát triển du lịch kết nối theo tuyến với các địa bàn lân cận.

- Huyện chủ động xây dựng kế hoạch kêu gọi đầu tư các công trình, dự án trọng điểm trên địa bàn nhằm phát huy lợi thế về quỹ đất, giá đất, nhân công cho mục tiêu phát triển nhanh hơn trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 và tiếp theo.

2.2.3.2. Hạn chế, khó khăn và thách thức

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đúng hướng, nhưng tốc độ còn chậm. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp còn hạn chế, thương mại - dịch vụ còn gặp nhiều khó khăn về thị trường.

- Cơ sở hạ tầng của huyện mặc dù đã được hoàn thiện nhiều, tuy nhiên hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển và nhiều công trình có tuổi thọ không cao, nhanh bị xuống cấp như: giao thông, cấp thoát nước, giáo dục, y tế, văn hóa,...

- Lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ thấp, lao động chủ yếu là lao động thủ công, tỷ lệ lao động qua đào tạo và lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật còn nhỏ, chưa đủ đáp ứng yêu cầu của sản xuất công nghiệp qui mô lớn và hiện đại.

Ngoài các hạn chế, khó khăn nội lực trên, trong phát triển của huyện thời gian tới cần xem xét nghiên cứu đến các yếu tố là:

- Hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm an sinh xã hội trong điều kiện năng lực cạnh tranh của kinh tế địa phương và của nhiều ngành sản phẩm chưa cao.

- Hiện nay, nước ta sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết AFTA, đối với cam kết WTO, trước mắt hầu hết các mặt hàng nông sản nhập vào Việt Nam mức thuế sẽ giảm xuống dưới 10% và tương lai sẽ là 0%. Tiến trình này tác động mạnh đến

các ngành sản xuất ở địa phương đặc biệt đối với nông nghiệp và thủy sản cần phải nâng cao khả năng cạnh tranh về chất lượng, giá thành sản phẩm với các mặt hàng tương đồng từ các nước trong khu vực và ngay tại thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

- Xu thế đó tạo cho Mỹ Tú có cơ hội thu hút đầu tư, song cũng đặt ra với huyện là phải lựa chọn những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh trong thương mại liên vùng và quốc tế. Vấn đề này đặt ra trong phát triển phải tính đến yếu tố hợp tác liên vùng.

- Thách thức giữa đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững cần đặt ra. Nhu cầu về vốn đầu tư cho phát triển cần nhiều song khả năng của tỉnh còn có mức độ giới hạn, đòi hỏi phải có những giải pháp để thu hút nhiều đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau. Thách thức này đòi hỏi việc xác định phương hướng phát triển của huyện trong tương lai cũng như việc đề ra những nhiệm vụ, những giải pháp đảm bảo cho các định hướng phát triển phải dựa trên việc nắm bắt các cơ hội nêu trên, khắc phục những nguy cơ, những khó khăn tiềm ẩn.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Các hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường trên địa bàn huyện Mỹ Tú những năm gần đây⁽⁶⁾

- Vào mùa khô tình trạng khô cạn trên các tuyến sông, vùng ven sông của huyện ngày càng trầm trọng khiến nước mặn xâm nhập từ biển theo thủy triều vào sâu trong sông, có nơi lên đến 49 km với độ mặn có lúc lên cao hơn 30‰ và diễn ra thường xuyên trên địa bàn huyện. Hạn hán, xâm nhập mặn gây thiệt hại về nông nghiệp, nhiễm mặn nguồn nước ngầm. Các khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước như xã Thuận Hưng, xã Phú Mỹ, xã Mỹ Thuận.

- Do tác động của dòng chảy cộng với tập quán xây cất nhà ven sông của người dân, ảnh hưởng triều cường, nước dâng nên tình hình sạt lở bờ sông trong những năm gần đây diễn biến phức tạp, xảy ra ở nhiều địa phương.

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tình hình thời tiết diễn biến bất thường, không theo quy luật, các hiện tượng dông, lốc, sét xảy ra nhiều hơn và phạm vi ảnh hưởng ngày càng rộng và nguy hiểm hơn, đặc biệt là các xã Mỹ Phước, Phú Mỹ, Mỹ Thuận, Mỹ Tú, Thuận Hưng, Long Hưng... thường xuyên xảy ra dông, lốc xoáy mạnh và bất ngờ với tần suất và số lượng ngày càng tăng,

(6) Nguồn tài liệu: Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 14/6/2023 của UBND huyện Mỹ Tú về Phòng, chống thiên tai huyện Mỹ Tú năm 2023.

xuất hiện ngay từ đầu năm và xuyên suốt trong năm.

- Trên địa bàn huyện xảy ra nhiều đợt ngập lụt kéo dài do ảnh hưởng của hoàn lưu các cơn bão gây mưa lớn kết hợp với triều cường dâng cao làm thiệt hại hàng trăm ha lúa, hoa màu, diện tích nuôi trồng thủy sản; các tuyến đường giao thông bị ngập sâu trong thời gian dài dẫn đến hư hỏng, gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông. Gần đây trong năm 2020, triều cường dâng cao làm các tuyến đường nông thôn bị vỡ và hơn 18.000m bờ bao, tuyến lộ bị tràn, làm ngập hơn 315 ha hoa màu của người dân trên địa bàn huyện.

- Mưa lớn xuất hiện ngày càng thường xuyên hơn trên địa bàn huyện, thường bắt đầu khoảng tháng 4 và kết thúc vào tháng 11, đặc biệt trong mùa mưa 2020 - 2021, cá biệt có những thời điểm lượng mưa 24 giờ đạt trên 200 mm (lượng mưa rất ít khi đạt được trước đây) ở nhiều khu vực.

2.3.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường và xã hội địa bàn huyện Mỹ Tú

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2020 (Kịch bản nồng độ khí nhà kính trung bình thấp - RCP4.5): Qua đó, dự báo đến năm 2100, nếu mực nước biển dâng 100 cm, khoảng 47,29% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập và tỉnh Sóc Trăng có nguy cơ bị ngập 55,41% diện tích.

Qua các kịch bản phân tích ở trên cho thấy, kịch bản nước biển dâng sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội tại huyện Mỹ Tú. Trong đó 2 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống kinh tế - xã hội của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Hiện nay, huyện Mỹ Tú đã và đang chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hiện tượng biến đổi khí hậu. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, gây khó khăn trong việc sản xuất lương thực, nguồn nước ngọt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt khan hiếm hơn. Trong tương lai, khi những hiện tượng biến đổi khí hậu diễn ra một cách mạnh mẽ hơn. Những tác động chủ yếu đến tài nguyên môi trường và kinh tế - xã hội cụ thể như sau:

- Đối với nông nghiệp: biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm tăng nguy cơ lây lan bệnh hại cây trồng, đặc biệt là nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm.

- Đối với thủy sản: sẽ ảnh hưởng nặng nề nhất, do thay đổi số lượng và chất lượng nước.

- Đối với hệ thống thủy lợi: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ làm ảnh hưởng đến hệ thống kênh mương nội đồng, trong đó chủ yếu là kênh cấp I, II.

- Đối với giao thông vận tải: biến đổi khí hậu, nước biển dâng lên sẽ làm

vỡ kết cấu hạ tầng của giao thông, đường giao thông bị ngập, đặc biệt khi có bão và triều cường thì hệ thống giao thông bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Đối với công nghiệp và xây dựng: biến đổi khí hậu, nước biển dâng gây tình trạng ngập lụt, khó khăn trong việc cung cấp nước và nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Đối với nhà cửa và dân cư: biến đổi khí hậu, nước biển dâng sẽ gây ra tình trạng ngập, hủy hoại các loại công trình xây dựng hạ tầng và kiến trúc cảnh quan.

- Đối với văn hóa thể thao, du lịch, thương mại dịch vụ: biến đổi khí hậu, nước biển dâng ảnh hưởng và gây tổn hại đến công trình di sản văn hóa, lịch sử, các khu du lịch sinh thái và các công trình hạ tầng liên quan khác.

Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân huyện Mỹ Tú là phải có những giải pháp, công tác chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội.

2.3.3. Các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Ngày 14 tháng 6 năm 2023, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú ban hành Kế hoạch số 100/KH-UBND về Phòng, chống thiên tai huyện Mỹ Tú năm 2023; theo đó Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng như sau:

- Đối với hạn, xâm nhập mặn:

+ Thực hiện tốt công tác dự báo, cảnh báo, thường xuyên cập nhật và thông tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng (về độ mặn trong ngày, thông báo lịch vận hành các cống,...); đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi phải có giải pháp vận hành công trình phù hợp nhằm ngăn mặn, trữ ngọt; đồng thời, thông báo cho nông dân để chủ động bơm trữ nước tưới dự phòng cho các đợt mặn tới để phục vụ sản xuất.

+ Có kế hoạch sửa chữa, vận hành các trạm cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung đảm bảo chất lượng để cấp nước sinh hoạt cho người dân trong trường hợp xảy ra hạn, xâm nhập mặn kéo dài.

+ Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, nhất là các công trình phục vụ ngăn mặn, trữ ngọt; tổ chức kiểm tra, tổng hợp việc đề xuất sửa chữa các công trình ngăn mặn kịp thời.

+ Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác thủy lợi nội đồng kết hợp bồi đắp, tôn cao các tuyến đê, bờ bao ngăn mặn.

+ Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, lịch mùa vụ, khuyến cáo sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để sử dụng nước hiệu quả, tiết kiệm nguồn nước trong thời gian khô hạn.

+ Tiến hành thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

- Đối với sạt lở bờ sông:

+ Tăng cường vận động nhân dân không xây dựng nhà ở gần ngã ba sông, các khúc sông cong và những đoạn sông, kênh dễ bị sạt lở do địa chất nền để tránh thiệt hại về người và tài sản.

+ Phối hợp kiểm tra, rà soát những điểm có nguy cơ sạt lở cao, đặc biệt là vào những tháng triều cường cuối năm, khi đỉnh lũ cao từ thượng nguồn đổ về theo cấp báo động; đồng thời, có kế hoạch chủ động tiến hành di dời các hộ dân sống trong khu vực sạt lở ra khỏi phạm vi ảnh hưởng, tránh thiệt hại về người và tài sản.

- Đối với mưa lớn, lốc xoáy, sét:

+ Các bản tin cảnh báo, dự báo phải được để thông tin kịp thời để chủ động ứng phó.

+ Kêu gọi chằng chống nhà cửa, chặt tỉa cây có nguy cơ gãy đổ.

+ Thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại, triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ.

+ Tổ chức khắc phục hậu quả trong trường hợp ngã đổ cây xanh, đường điện (nếu có).

- Các biện pháp ứng phó đối với bão, áp thấp nhiệt đới:

+ Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, ưu tiên đối với các đối tượng là người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

+ Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

+ Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất.

+ Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố công trình phục vụ phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

+ Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực sẽ xảy ra thiên tai.

- Đối với nước dâng, triều cường:

+ Thường xuyên theo dõi bản tin dự báo, thông tin kịp thời để địa phương và người dân chủ động phòng tránh.

+ Tăng cường công tác kiểm tra các tuyến đê, bờ bao có nguy cơ tràn, gây vỡ đê, bờ bao để có giải pháp khắc phục kịp thời.

+ Vận động người dân sống trong các vùng bị ảnh hưởng tôn cao bờ bao chống tràn để bảo vệ sản xuất.

+ Tổ chức khắc phục hậu quả do triều cường gây ra, huy động lực lượng gia cố, sửa chữa các tuyến đê, bờ bao bị sạt lở.

+ Thống kê mức độ thiệt hại (nếu có) để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, cùng với các địa phương trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Mỹ Tú đã quán triệt, phổ biến các chủ trương lớn của Nhà nước và của ngành về quản lý Nhà nước đối với đất đai, tiếp tục đưa công tác này đi vào ổn định, hạn chế những vi phạm trong quản lý và sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Phòng Tài nguyên và Môi trường được giao là đơn vị tham mưu cho UBND huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã nỗ lực hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của Tỉnh đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được huyện triển khai thực hiện thể hiện ở các mặt sau:

3.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Đất đai. Cùng các văn bản của UBND Tỉnh về việc chỉ đạo, hướng dẫn cho các địa phương trên địa bàn Tỉnh thực hiện việc quản lý và sử dụng đất, UBND huyện Mỹ Tú đã nghiêm túc triển khai các văn bản quy phạm pháp luật và hướng dẫn cho các xã, thị trấn thuộc huyện thực hiện, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của huyện.

Ngoài ra UBND huyện giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phân

công cán bộ, chuyên viên tham gia các lớp hội nghị tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ cùng công chức địa chính của các xã - thị trấn; các lớp tuyên truyền, học tập văn bản pháp luật đất đai cho các cán bộ tạo nguồn của huyện nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Hiện nay địa giới hành chính được lập và quản lý theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính về việc phân định địa giới hành chính. UBND tỉnh Sóc Trăng đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mỹ Tú cùng các đơn vị giáp ranh như: Tp. Sóc Trăng, huyện Mỹ Xuyên, huyện Thạnh Trị và thị xã Ngã Năm, tiến hành kiểm tra rà soát ranh giới trên cơ sở tài liệu đo đạc 299/TTg và đo đạc chính lý bổ sung.

Huyện Mỹ Tú trước đây được tách ra thành lập huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú. Đến nay huyện Mỹ Tú đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã và với các huyện trong tỉnh. Hiện tại huyện có 09 đơn vị hành chính trong đó có 08 xã và 01 thị trấn. Hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, huyện đã được xây dựng đầy đủ cả dạng giấy và dạng số và được lưu trữ đúng quy định.

Bảng 7: Đơn vị hành chính cấp xã năm 2023

Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Khóm, ấp
Tổng	36.845,06	83
Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	1.142,65	5
Long Hưng	3.971,48	10
Hưng Phú	4.000,28	11
Mỹ Hương	2.657,36	8
Mỹ Tú	4.224,32	8
Mỹ Phước	9.735,96	13
Thuận Hưng	3.681,67	11
Mỹ Thuận	3.296,06	10
Phú Mỹ	4.135,28	7

Nguồn: Thống kê đất đai 2023 và NGTK huyện Mỹ Tú.

Bản đồ hành chính của 9 xã đã được xây dựng phù hợp với địa giới hành chính theo chỉ thị 364 và được in ấn phục vụ công tác quản lý hành chính tại địa phương.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a). Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính

Nhìn chung công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, đã được triển khai ở cấp xã và số hóa phục vụ yêu cầu nhiệm vụ quản lý của ngành. Đến năm 2010, huyện đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy cho 9/9 đơn vị hành chính ở các tỷ lệ 1/500, 1/1.000 phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở theo Nghị định 88/CP. Trong giai đoạn 2011-2020 công tác đo đạc chỉnh lý bổ sung tiếp tục được thực hiện đã góp phần cập nhật được các biến động thực tiễn với dữ liệu bản đồ phục vụ cho kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

b). Lập bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Mỹ Tú đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện và các xã, thị trấn trực thuộc. Đặc biệt, đối với bản đồ hiện trạng sử dụng đất các năm 2005, 2010, 2014, 2019 của các cấp được xây dựng bằng công nghệ bản đồ số, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đảm bảo độ chính xác, phản ánh đúng thực tế phân bố và hiện trạng sử dụng các loại đất trên địa bàn, qua đó, làm cơ sở phục vụ công tác lập quy hoạch sử dụng đất và quản lý nhà nước về đất đai theo quy định.

Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Tú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 829/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019; Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Tú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023.

c). Điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Công tác khảo sát, đánh giá, phân hạng đất được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Việc đánh giá, phân hạng đất được thực hiện trên hầu hết diện tích đất nông, lâm nghiệp tạo cơ sở cho việc định giá, thu thuế, đền bù, bồi thường về đất đai.

Thực hiện Công văn số 5750/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện Tổng điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai toàn quốc. Ngày 20 tháng 7 năm 2015, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Kế hoạch số 47/KH-UBND về thực hiện điều tra, đánh giá tài nguyên đất đai trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (*được điều chỉnh tại Quyết định số 823/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc*

Trăng). Đến nay, Công tác điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu và Điều tra thoái hóa đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã hoàn thành và báo cáo kết quả về Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Ngày 20 tháng 12 năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành Quyết định 33/2019/QĐ-UBND về ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024, qua đó làm cơ sở để tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.1.4. Quản lý quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023, đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị và xây dựng nông thôn mới đến năm 2030.

Hiện nay, trên cơ sở Công văn số 986/UBND-KT ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú theo quy định.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Mỹ Tú luôn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, quá trình thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Đối với các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*dưới 10ha*) đều đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng thông qua tại các Nghị quyết; Qua đó, đảm bảo cơ sở pháp lý, mang lại hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện, phân nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt, các tổ chức, cá nhân được giao đất, thuê đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh của từng vùng, tăng cường đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo số liệu

thống kê năm 2023, 100% diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện đã được giao và cho thuê để quản lý, sử dụng; Cụ thể:

- Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 34.207,48ha, chiếm 92,84% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 33.306,35ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 30.293,92 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 2.415,73ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 590,13 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 6,57 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 901,14ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 602,54ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 4,45ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 222,06ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 36,01ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 36,08ha.

- Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý của toàn huyện là 2.637,57ha, chiếm 7,16% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 0,89 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 2.636,68ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 1.525,49ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 1.111,19ha.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất trong giai đoạn 2011-2020 được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, cụ thể là: Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2020 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh và UBND huyện Mỹ Tú đặc biệt quan tâm sát sao trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Công tác tuyên truyền vận động trong Nhân dân trong giải quyết khiếu nại về bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Riêng trong năm 2023, huyện Mỹ Tú đã hoàn thành công tác thu hồi đất các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn huyện như cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, nâng cấp mở rộng Đường Tỉnh 940....

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm. Hiện nay, công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lần đầu được 38.863 giấy, tương đương 34.239,9 ha, đạt 99,94% so với tổng diện tích cần phải cấp.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính gồm: bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính, sổ đăng ký biến động đất đai, được quản lý ở cấp huyện và xã. Đối với bản đồ địa chính số hóa được cập nhật thường xuyên tại Văn phòng đất đai chi nhánh huyện Mỹ Tú theo hồ sơ đăng ký biến động của người dân và tổ chức, đồng thời cung cấp cho Công chức địa chính cấp xã nắm địa bàn và Phòng Tài nguyên và Môi trường để theo dõi quản lý thống nhất.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Đồng thời, được sự quan tâm, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Mỹ Tú được tổ chức thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định. Hiện nay, công tác thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của huyện cũng đã hoàn thành.

Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao. Kết quả của công tác thống kê, kiểm kê đất đai là tài liệu quan trọng, phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn (*đặc biệt là công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*); đồng thời là cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay, dữ liệu của công tác thống kê, kiểm kê được lưu giữ bằng bản cứng sau khi được phê duyệt, đồng thời bản đồ kiểm kê được số hóa lưu trữ trên phần mềm chuyên ngành (MicroStation) và phần mềm thống kê, kiểm kê trực tuyến Tk-online phục vụ công tác quản lý và khai thác sử dụng của ngành TN&MT và là tài liệu tham khảo cho các ngành liên quan.

Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được xây dựng trên phần mềm MicroStation phục vụ công tác quản lý, truy cập khai thác thông tin, cung cấp kịp thời cho quản lý và nhu cầu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Ngoài ra, các thông tin biến động đất đai được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Mỹ Tú cập nhật thường xuyên trên bản đồ địa chính số hóa về những thay đổi, biến động của sử dụng đất trên địa bàn.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu chi liên quan đến đất đai đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; việc thu thuế sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất căn cứ theo các quy định của Nhà nước, của tỉnh theo bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện do tỉnh Sóc Trăng ban hành.

Hiện nay, bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019; Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Sóc Trăng đây, là căn cứ để địa phương thực hiện: tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tính thuế sử dụng đất, tính phí và lệ phí trong quản lý - sử dụng đất đai, tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai,... nhằm bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện.

3.1.11. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại Văn phòng “một cửa” của Ủy ban nhân dân huyện, cơ quan Thanh tra huyện để kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đối với người sử dụng đất, giảm sự vụ, mức độ, tính chất vi phạm các quy định của pháp luật đất đai.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn huyện được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm đất đai. Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, đặc biệt là việc lãnh đạo huyện và các phòng ban chức năng có lịch tiếp công dân, tổ chức theo định kỳ hoặc đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại, khiếu tố nhằm hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất: Sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai,... xử lý kịp thời, dứt điểm, hạn chế tình trạng tồn đọng đơn thư, khiếu nại kéo dài.

3.1.12. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Nhìn chung các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn huyện đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Hiện nay, việc thực hiện dịch vụ công về đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Tú do Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và môi trường.

3.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm thông qua việc quản lý, giám sát các hoạt động chuyển nhượng, cho thuê đất, thu thuế, thu tiền sử dụng đất..., góp phần bảo đảm quyền lợi cho người sử dụng đất và nguồn thu ngân sách.

Trong những năm gần đây, thị trường đất đai có nhiều biến động khá sôi động, nhờ công tác phổ biến tuyên truyền của huyện và các ngành chức năng cấp huyện, xã, tình trạng chuyển nhượng quyền sử dụng đất qua thỏa thuận dân sự viết giấy viết tay tự thương lượng với nhau đã hầu như không còn xảy ra; tình trạng tự chuyển mục đích sử dụng đất (chủ yếu là đất nông nghiệp) mà chưa đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cũng được giám sát, quản lý hiệu quả.

3.1.14. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất,... Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã phối hợp chặt chẽ với Thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức được giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, kết hợp với chính quyền các xã, thị trấn trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm khắc các vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người quản lý, sử dụng đất, giảm tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật đất đai.

3.1.15. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác tuyên truyền, phổ biến, nâng cao hiểu biết, giáo dục pháp luật về đất đai được Ủy ban nhân dân huyện quan tâm và tổ chức thực hiện bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, lồng ghép với các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức các lớp tập huấn.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện Mỹ Tú là 36.845,06ha, chiếm 11,17% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, cụ thể:

Bảng 8: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.307,23	90,40
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.446,83	60,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.446,83</i>	<i>60,92</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.467,94	3,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.446,67	17,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	0,76
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	6,56
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,07	0,66
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,06	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.537,83	9,60
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107,55	0,29
2.2	Đất an ninh	CAN	6,96	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,05	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,94	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.034,57	5,52
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	647,71	1,76
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.229,00	3,34
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,18	0,003
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,54	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	31,06	0,08
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	0,01
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	0,004
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,001
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	0,06
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,07	0,07
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,59	0,08
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,85	0,09
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,26	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,55	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	561,93	1,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,25	0,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,90	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	0,004
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	757,85	2,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Mỹ Tú.

a). Đất nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023, huyện Mỹ Tú có 33.307,23ha đất nông nghiệp, chiếm 90,40% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Năm 2023, diện tích đất trồng lúa của huyện Mỹ Tú là: 22.446,83ha (toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước), chiếm 60,92% diện tích tự

nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 706,26ha, xã Mỹ Tú 3.007,74ha, xã Mỹ Hương 2.081,81ha, xã Mỹ Phước 5.535,03ha, xã Mỹ Thuận 2.114,41ha, xã Hưng Phú 1.141,82ha, xã Long Hưng 1.568,04ha, xã Phú Mỹ 3.377,32ha, xã Thuận Hưng 2.2914,40ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Năm 2023, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Mỹ Tú là: 1.467,94ha, chiếm 3,98% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 28,27ha, xã Mỹ Tú 132,59ha, xã Mỹ Hương 1,87ha, xã Mỹ Phước 145,78ha, xã Mỹ Thuận 227,36ha, xã Hưng Phú 67,56ha, xã Long Hưng 749,16ha, xã Phú Mỹ 95,26ha, xã Thuận Hưng 20,09ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Mỹ Tú là: 6.446,67ha, chiếm 17,50% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 179,11ha, xã Mỹ Tú 589,32ha, xã Mỹ Hương 327,81ha, xã Mỹ Phước 737,73ha, xã Mỹ Thuận 294,03ha, xã Hưng Phú 2.359,57ha, xã Long Hưng 1.295,45ha, xã Phú Mỹ 316,30ha, xã Thuận Hưng 347,35ha.

- **Đất rừng đặc dụng:** Năm 2023, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện Mỹ Tú là: 278,94ha, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại xã Mỹ Phước.

- **Đất rừng sản xuất:** Năm 2023, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Mỹ Tú là: 2.415,73ha, chiếm 6,56% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Mỹ Phước 2.365,54ha, xã Mỹ Thuận 50,19ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Năm 2023, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Mỹ Tú là: 242,07ha, chiếm 0,66% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Mỹ Tú 63,12ha, xã Mỹ Hương 1,66ha, xã Mỹ Phước 9,27ha, xã Mỹ Thuận 162,95ha, xã Hưng Phú 2,25ha, xã Long Hưng 2,82ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Mỹ Tú là: 9,06ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Mỹ Thuận 2,32ha, xã Hưng Phú 3,87ha, xã Phú Mỹ 2,11ha, xã Thuận Hưng 0,76ha.

b). Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2023, huyện Mỹ Tú có 3.537,83ha đất nông nghiệp, chiếm 9,60% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Năm 2023, diện tích đất quốc phòng của huyện Mỹ Tú là: 107,55ha, chiếm 0,29% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 8,59ha, xã Mỹ Phước 48,84ha, xã Mỹ Thuận 47,15ha, xã Thuận Hưng 2,96ha.

- **Đất an ninh:** Năm 2023, diện tích đất an ninh của huyện Mỹ Tú là: 6,96ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại TT. Huỳnh Hữu Nghĩa.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2023, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Mỹ Tú là: 6,05ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,99ha, xã Mỹ Tú 1,36ha, xã Mỹ Hương 1,15ha, xã Mỹ Thuận 0,14ha, xã Hưng Phú 2,13ha, xã Long Hưng 0,12ha, xã Thuận Hưng 0,16ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2023, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 3,94ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,08ha, xã Mỹ Hương 0,93ha, xã Mỹ Phước 1,51ha, xã Mỹ Thuận 0,71ha, xã Hưng Phú 0,24ha, xã Long Hưng 0,36ha, xã Phú Mỹ 0,11ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2023, diện tích đất phát triển hạ tầng của huyện là: 2.034,57ha, chiếm 5,52% diện tích tự nhiên; trong đó:

+ **Đất giao thông:** Năm 2023, diện tích đất giao thông của huyện Mỹ Tú là: 647,71ha, chiếm 1,76% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 84,99ha, xã Mỹ Tú 82,63ha, xã Mỹ Hương 41,32ha, xã Mỹ Phước 77,36ha, xã Mỹ Thuận 46,66ha, xã Hưng Phú 74,65ha, xã Long Hưng 104,90ha, xã Phú Mỹ 52,54ha, xã Thuận Hưng 82,67ha.

+ **Đất thủy lợi:** Năm 2023, diện tích đất thủy lợi của huyện Mỹ Tú là: 1.229,00ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 37,13ha, xã Mỹ Tú 80,65ha, xã Mỹ Hương 90,55ha, xã Mỹ Phước 294,38ha, xã Mỹ Thuận 176,65ha, xã Hưng Phú 165,22ha, xã Long Hưng 111,60ha, xã Phú Mỹ 133,23ha, xã Thuận Hưng 139,60ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Mỹ Tú là: 1,18ha, chiếm 0,003% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 1,06ha, xã Mỹ Hương 0,12ha, xã Thuận Hưng 0,01ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Mỹ Tú là: 3,54ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 1,76ha, xã Mỹ Tú 0,35ha, xã Mỹ Hương 0,13ha, xã Mỹ Phước 0,23ha, xã Mỹ Thuận 0,13ha, xã Hưng Phú 0,17ha, xã Long Hưng 0,40ha, xã Phú Mỹ 0,10ha, xã Thuận Hưng 0,27ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Năm 2023, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Mỹ Tú là: 31,06ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 3,22ha, xã Mỹ Tú 2,25ha, xã Mỹ Hương 3,54ha, xã Mỹ Phước 4,15ha, xã Mỹ Thuận 3,19ha, xã Hưng Phú 3,45ha, xã Long Hưng 3,86ha, xã Phú Mỹ 3,63ha, xã Thuận Hưng 3,77ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Năm 2023, diện tích đất xây

dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện Mỹ Tú là: 5,49ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 1,06ha, xã Mỹ Tú 1,08ha, xã Mỹ Phước 0,97ha, xã Long Hưng 0,85ha, xã Thuận Hưng 1,54ha.

+ **Đất công trình năng lượng:** Năm 2023, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Mỹ Tú là: 1,50ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,09ha, xã Mỹ Hương 1,27ha, xã Hưng Phú 0,14ha.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Năm 2023, diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông của huyện Mỹ Tú là: 0,45 ha, chiếm 0,001% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,11ha, xã Mỹ Tú 0,09ha, xã Mỹ Hương 0,08ha, xã Mỹ Phước 0,12ha, xã Mỹ Thuận 0,02ha, xã Long Hưng 0,01ha, xã Thuận Hưng 0,02ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2023, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Mỹ Tú là: 21,88ha, chiếm 0,06% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại xã Mỹ Phước.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2023, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Mỹ Tú là: 26,07ha, chiếm 0,07% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Mỹ Tú 0,12ha, xã Mỹ Hương 0,08ha, xã Phú Mỹ 25,87ha.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2023, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Mỹ Tú là: 29,59ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,42ha, xã Mỹ Tú 0,84ha, xã Mỹ Hương 0,04ha, xã Mỹ Phước 3,99ha, xã Mỹ Thuận 3,85ha, xã Hưng Phú 5,29ha, xã Long Hưng 1,45ha, xã Phú Mỹ 9,74ha, xã Thuận Hưng 3,97ha.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2023, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Mỹ Tú là: 32,85ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,63ha, xã Mỹ Tú 3,48ha, xã Mỹ Hương 8,92ha, xã Mỹ Phước 4,51ha, xã Mỹ Thuận 2,23ha, xã Hưng Phú 2,99ha, xã Long Hưng 5,17ha, xã Phú Mỹ 1,39ha, xã Thuận Hưng 3,53ha.

+ **Đất chợ:** Năm 2023, diện tích đất chợ của huyện Mỹ Tú là: 4,26ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,53ha, xã Mỹ Hương 0,13ha, xã Mỹ Phước 0,08ha, xã Mỹ Thuận 0,54ha, xã Hưng Phú 0,88ha, xã Long Hưng 1,06ha, xã Phú Mỹ 0,04ha, xã Thuận Hưng 1,00ha.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Năm 2023, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Mỹ Tú là: 2,55ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,07ha, xã Mỹ Tú 0,26ha, xã Mỹ Hương 0,19ha, xã

Mỹ Phước 0,88ha, xã Mỹ Thuận 0,05ha, xã Hưng Phú 0,24ha, xã Long Hưng 0,37ha, xã Phú Mỹ 0,45ha, xã Thuận Hưng 0,04ha.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2023, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Mỹ Tú là: 0,12ha; phân bố toàn bộ tại TT. Huỳnh Hữu Nghĩa.

- **Đất ở tại nông thôn:** Năm 2023, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Mỹ Tú là: 561,93ha, chiếm 1,53% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: xã Mỹ Tú 61,12ha, xã Mỹ Hương 38,80ha, xã Mỹ Phước 98,62ha, xã Mỹ Thuận 42,51ha, xã Hưng Phú 126,71ha, xã Long Hưng 59,17ha, xã Phú Mỹ 71,35ha, xã Thuận Hưng 63,65ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Năm 2023, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Mỹ Tú là: 34,25ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; phân bố toàn bộ tại TT. Huỳnh Hữu Nghĩa.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Mỹ Tú là: 13,90ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 6,75ha, xã Mỹ Tú 0,48ha, xã Mỹ Hương 0,96ha, xã Mỹ Phước 0,54ha, xã Mỹ Thuận 0,25ha, xã Hưng Phú 1,73ha, xã Long Hưng 0,64ha, xã Phú Mỹ 1,37ha, xã Thuận Hưng 1,21ha.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2023, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 1,64ha, chiếm 0,004% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,21ha, xã Mỹ Tú 0,19ha, xã Mỹ Hương 0,12ha, xã Mỹ Phước 0,15ha, xã Mỹ Thuận 0,58ha, xã Hưng Phú 0,09ha, xã Long Hưng 0,30ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Năm 2023, diện tích đất tín ngưỡng của huyện Mỹ Tú là: 6,5ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 0,73ha, xã Mỹ Tú 0,65ha, xã Mỹ Hương 0,38ha, xã Mỹ Phước 0,89ha, xã Mỹ Thuận 1,09ha, xã Hưng Phú 1,11ha, xã Long Hưng 0,72ha, xã Thuận Hưng 0,93ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2023, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Mỹ Tú là: 757,85ha, chiếm 2,06% diện tích tự nhiên; trong đó phân bố tại: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 39,26ha, xã Mỹ Tú 196,01ha, xã Mỹ Hương 55,51ha, xã Mỹ Phước 104,59ha, xã Mỹ Thuận 119,04ha, xã Hưng Phú 40,18ha, xã Long Hưng 65,03ha, xã Phú Mỹ 44,48ha, xã Thuận Hưng 93,75ha.

3.2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất

Bảng 9: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích	Diện tích	So sánh
-----	----------------------	----	-----------	-----------	---------

			HT năm 2020	HT năm 2023	2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	36.845,06	
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.463,21	33.307,23	-155,98
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.546,62	22.446,83	-99,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>22.546,62</i>	<i>22.446,83</i>	<i>-99,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.487,76	1.467,94	-19,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.485,36	6.446,67	-38,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	2.415,73	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,07	242,07	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,74	9,06	2,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.381,85	3.537,83	155,98
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,78	107,55	1,77
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	6,96	5,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,10	6,05	-0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,95	3,94	-0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.889,07	2.034,57	145,50
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	502,22	647,71	145,49
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.230,90	1.229,00	-1,90
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,19	1,18	-0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,41	3,54	0,13
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,03	31,06	2,03
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	5,49	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	1,50	
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,45	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	21,88	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,13	26,07	-0,06
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,60	29,59	-0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích HT năm 2020	Diện tích HT năm 2023	So sánh 2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,89	32,85	-0,04
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,39	4,26	-0,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,56	2,55	-0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	0,12	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,86	561,93	4,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,55	34,25	0,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,32	13,90	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	1,64	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	6,50	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,68	757,85	-1,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2023 của huyện Mỹ Tú.

a). Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2023 là 33.307,23ha, giảm 155,98ha so với hiện trạng năm 2020 (33.463,21ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2023, cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa năm 2023 là 22.446,83ha, giảm 99,79ha so với hiện trạng năm 2020 (22.546,62ha). Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, đất an ninh, nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 là 1.467,94ha, giảm 19,82ha so với hiện trạng năm 2020 (1.487,76ha). Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất quốc phòng, đất an ninh và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2023 là 6.446,67ha, giảm 38,69ha so với hiện trạng năm 2020 (6.485,36ha). Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2023 là 278,94ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất năm 2023 là 2.415,73ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 242,07ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2023 là 9,06ha, tăng 2,32ha so với hiện trạng năm 2020 (6,74ha). Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm sang.

b). Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2023 là 3.537,83ha, tăng 155,98ha so với hiện trạng năm 2020 (3.381,85ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2023, cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng đến năm 2023 là 107,55ha, tăng 1,77ha so với hiện trạng năm 2020 (105,78ha). Diện tích đất quốc phòng tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và nhóm đất có mục đích công cộng sang.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh đến năm 2023 là 6,96ha, tăng 5,23ha so với hiện trạng năm 2020 (1,73ha). Diện tích đất an ninh tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2023 là 6,05ha, giảm 0,05ha so với hiện trạng năm 2020 (6,10ha). Diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 là 3,94ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (3,95ha). Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đến năm 2023 là 2.034,57ha, tăng 145,50ha so với hiện trạng năm 2020 (1.889,07ha). Tình hình biến động diện tích nhóm đất phát triển hạ tầng trong giai đoạn 2020-2023, cụ thể như sau:

+ **Đất giao thông:** Diện tích đất giao thông đến năm 2023 là 647,71ha, tăng 145,49ha so với hiện trạng năm 2020 (502,22ha).

+ **Đất thủy lợi:** Diện tích đất thủy lợi năm 2023 là 1.229,00ha, giảm 1,90ha so với hiện trạng năm 2020 (1.230,90ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2023 là 1,18ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (1,19ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2023 là 3,54ha, tăng 0,13ha so với hiện trạng năm 2020 (3,41ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2023 là 31,06ha, tăng 2,03ha so với hiện trạng năm 2020 (29,03ha).

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao năm 2023 là 5,49ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình năng lượng:** Diện tích đất công trình năng lượng năm 2023 là 1,5ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2023 là 0,45ha ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2023 là 21,88ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2023 là 26,07ha, giảm 0,06ha so với hiện trạng năm 2020 (26,13ha).

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2023 là 29,59ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (29,60ha). Diện tích đất cơ sở tôn giáo giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

+ **Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2023 là 32,85ha, giảm 0,04ha so với hiện trạng năm 2020 (32,89ha). Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

+ **Đất chợ:** Diện tích đất chợ năm 2023 là 4,26ha, giảm 0,13ha so với hiện trạng năm 2020 (4,39ha).

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2023 là 2,55ha, giảm 0,01ha so với hiện trạng năm 2020 (2,56ha).

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2023 là 0,12ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2023 là 561,93ha, tăng 4,07ha so với hiện trạng năm 2020 (557,86ha). Diện tích đất ở tại nông thôn tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp và nhóm đất có mục đích công cộng sang.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị đến năm 2023 là 34,25ha, tăng 0,70ha so với hiện trạng năm 2020 (33,55ha). Diện tích đất ở tại đô thị tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm và nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp sang

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2023 là 13,904ha, tăng 0,58ha so với hiện trạng năm 2020 (13,32ha). Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do chuyển từ đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm sang.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2023 là 1,64ha, ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng năm 2023 là 6,5ha, diện tích ổn định so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2023 là 757,85ha, giảm 1,83ha so với hiện trạng năm 2020 (759,68ha). Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2023. Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, cụ thể như sau:

4.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn từ năm 2021 - 2023 trên địa bàn huyện Mỹ Tú đã thực hiện hoàn thành 41 công trình, dự án, tương đương với diện tích 345,24ha. Cụ thể:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2023

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất nông nghiệp khác			
1	Đất trang trại chăn nuôi	3,70	Xã Mỹ Thuận	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
II	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
2	Công trình cấp nước tập trung xã Mỹ Thuận	0,20	Xã Mỹ Thuận	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
III	Đất giao thông			
3	Mở rộng đường huyện 82	3,00	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
4	Lộ đal phía Bắc quản lộ Nhu Gia	5,85	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
5	Đường chùa Đại Ta Suốt - bãi rác tỉnh	0,63	Xã Phú Mỹ	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
6	Đường dẫn Cầu Mai Văn Thời	0,03	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Mỹ Tú (đường huyện 86 đoạn đầu nối lộ kênh 3 Cảnh)	0,17	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
8	Dự án xây dựng lộ Phú Túc - Bung Cóc, Mỹ Tú	0,90	Xã Phú Mỹ	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
9	Nâng cấp Đường A1 (đoạn 939 qua thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa)	2,93	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, Xã Mỹ Hương	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
10	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 938 (đoạn từ đường tỉnh 939 đến đường tỉnh 940)	14,00	Xã Thuận Hưng, Xã Mỹ Thuận	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
11	Dự án đường Béc Tôn - Phú Mỹ	1,80	Xã Phú Mỹ	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
12	Đường lộ đal Bào Sen - Địa Môn (Từ cầu Chí Công đến Đường tỉnh 940) (ấp Mỹ Thạnh và ấp Mỹ Hòa)	3,54	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
13	Đường lộ đal Vòng Cung - Cây Bàng (Trung tâm xã đến cầu Mai Văn Thời)	7,09	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
14	Lộ đal bờ Tây Mỹ Bình (Từ cầu Năm Ngợi đến giáp ranh xã Mỹ Phước)	5,11	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
15	Đường Nam Trà Cú Cạn	0,68	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
16	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	174,64	Xã Phú Mỹ, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa, Xã Thuận Hưng, Xã Long Hưng, Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
17	Đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phông; Đoạn từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1)	40,24	Xã Long Hưng, Xã Mỹ Thuận, Xã Mỹ Tú, TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
18	Trạm dừng nghỉ đường cao tốc (Điểm dừng chân Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1)	3,00	Xã Long Hưng	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
19	Mở rộng đường Quang Trung	6,66	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
20	Cầu kênh Xáng Mỹ Phước	0,60	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
21	Lộ Phía Nam Kênh trà cú cạn (giai đoạn 4)	1,80	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
22	Lộ đāl kênh Thầy Bảy (mở mới); lộ giới 9.5m mặt 3.5m	1,93	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
23	Lộ đāl (tuyến Cây Bàng Mở rộng); lộ giới 9.5m; mặt 3.5m	2,65	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
24	Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú (Nâng cấp mở rộng Đường giao thông đến trung tâm xã Hưng Phú)	1,67	TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
25	Đường Lâm Trường Phước Thọ đầu nối Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp (đoạn Kênh 8 Thước - Quản Lộ Phụng Hiệp)	13,12	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
26	Đường D1-N3	0,59	Xã Long Hưng	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
IV	Đất thủy lợi			
27	Xây dựng hệ thống hạ tầng chống ngập úng vùng trũng và phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, huyện Mỹ Tú	39,48	Xã Mỹ Phước, Xã Mỹ Tú, Xã Long Hưng, Xã Hưng Phú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
V	Đất xây dựng cơ sở y tế			
28	Trạm y tế xã Mỹ Tú	0,28	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
VI	Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT			
29	Trường mẫu giáo Mỹ Tú (điểm áp Mỹ Hòa)	0,13	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
30	Trường Tiểu học Thuận Hưng A	0,84	Xã Thuận Hưng	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
31	Trường tiểu học Mỹ Thuận B (vị trí trường tiểu học Mỹ Thuận A và thu hồi thêm 2500m ²)	0,63	Xã Mỹ Thuận	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
32	Trường Tiểu học Phú Mỹ C	0,60	Xã Phú Mỹ	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
33	Trường Tiểu học Mỹ Tú A	0,70	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
34	MR trường Mẫu Giáo Mỹ Hương	0,20	Xã Mỹ Hương	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023

STT	Công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
35	Trường Tiểu học Mỹ Tú B	0,72	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
36	Trường THCS Thuận Hưng	0,58	Xã Thuận Hưng	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
VII	Đất ở tại nông thôn			
37	Khu tái định cư xã Thuận Hưng	1,00	Xã Thuận Hưng	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
38	Khu tái định cư xã Mỹ Hương	1,00	Xã Mỹ Hương	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2023
VIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
39	Trụ Sở UBND xã Mỹ Hương	0,65	Xã Mỹ Hương	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2021
40	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú (Thu hồi thêm đường vào Trụ sở)	1,20	Xã Mỹ Tú	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022
41	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Mỹ Phước	0,70	Xã Mỹ Phước	Dự án đã thực hiện trong KHSDĐ năm 2022

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 (tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023). Cụ thể như sau:

Bảng 11: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020 (ha)	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023			So sánh HT 2023 với QH 2030
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)/(4)*100	(10)=(7)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	36.845,06		36.845,06			
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.463,21	31.953,71	-1.509,50	33.307,23	-155,98	10,33	1.353,52
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.546,62	21.284,74	-1.261,88	22.446,83	-99,79	7,91	1.162,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.546,62	21.284,74	-1.261,88	22.446,83	-99,79	7,91	1.162,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.487,76	1.397,72	-90,04	1.467,94	-19,82	22,01	70,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.485,36	6.359,36	-126,00	6.446,67	-38,69	30,71	87,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94		278,94			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.415,73	1.900,39	-515,34	2.415,73			515,34
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	242,07	236,65	-5,42	242,07			5,42
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,74	495,92	489,18	9,06	2,32	0,47	-486,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020 (ha)	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023			So sánh HT 2023 với QH 2030
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)/(4)*100	(10)=(7)-(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.381,85	4.891,35	1.509,50	3.537,83	155,98	10,33	-1.353,52
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	105,78	103,91	-1,87	107,55	1,77	-94,60	3,64
2.2	Đất an ninh	CAN	1,73	2,88	1,15	6,96	5,23	454,78	4,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		500,00	500,00				-500,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		52,00	52,00				-52,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,10	32,73	26,63	6,05	-0,05	-0,19	-26,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,95	271,05	267,10	3,94	-0,01	0,00	-267,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.889,07	2.528,14	639,07	2.034,57	145,50	22,77	-493,57
	<i>Trong đó:</i>								
2.9.1	Đất giao thông	DGT	502,22	1.009,51	507,29	647,71	145,49	28,68	-361,80
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1.230,90	1.281,51	50,61	1.229,00	-1,90	-3,75	-52,51
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,19	5,98	4,79	1,18	-0,01	-0,21	-4,80
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,41	8,77	5,36	3,54	0,13	2,43	-5,23
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,03	36,01	6,98	31,06	2,03	29,08	-4,95
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	17,42	11,93	5,49			-11,93
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,50	39,58	38,08	1,50			-38,08
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,45		0,45			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG							
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88	22,04	0,16	21,88			-0,16
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,13	24,43	-1,70	26,07	-0,06	3,53	1,64
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,60	29,06	-0,54	29,59	-0,01	1,85	0,53
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,89	47,51	14,62	32,85	-0,04	-0,27	-14,66
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH							
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH							
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,39	5,88	1,49	4,26	-0,13	-8,72	-1,62
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,56	2,38	-0,18	2,55	-0,01	5,56	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12	13,04	12,92	0,12			-12,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,86	481,45	-76,41	561,93	4,07	-5,33	80,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,55	129,92	96,37	34,25	0,70	0,73	-95,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,32	15,58	2,26	13,90	0,58	25,84	-1,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	1,64		1,64			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	HT năm 2020 (ha)	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)		Kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2023			So sánh HT 2023 với QH 2030
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(5)/(4)*100	(10)=(7)-(5)
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	6,43	-0,07	6,50			0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	759,68	750,21	-9,47	757,85	-1,83	19,32	7,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
3	Đất chưa sử dụng	CSD							

a). Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 31.953,71 ha, dự kiến giảm 1.509,50 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 155,98 ha, đạt 10,33% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là giảm 1.353,52 ha. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa quy hoạch đến năm 2030 là 21.284,74 ha, dự kiến giảm 1.261,88 ha so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 99,79 ha, đạt 7,91% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là giảm 1.162,09 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng cây hàng năm khác quy hoạch đến năm 2030 là 1.397,72ha, dự kiến giảm 90,04ha so với hiện trạng năm 2020 (1.487,76ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 19,82 ha, đạt 22,01% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là giảm 70,22 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng cây lâu năm quy hoạch đến năm 2030 là 6.359,36 ha, dự kiến giảm 126,00 ha so với hiện trạng năm 2020 (6.485,36ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 38,69ha, đạt 30,71% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là giảm 87,31 ha.

- **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất quy hoạch đến năm 2030 là 1.900,39ha, dự kiến giảm 515,34ha so với hiện trạng năm 2020 (2.415,73ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không giảm so với hiện trạng năm 2020, chưa thực hiện giảm so với quy hoạch.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản quy hoạch đến năm 2030 là 236,65ha, dự kiến giảm 5,42ha so với hiện trạng năm 2020 (242,07ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 chưa giảm so với quy hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác quy hoạch đến năm 2030 là 495,92ha, dự kiến tăng 489,18ha so với hiện trạng năm 2020 (6,74ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 2,32ha, đạt 0,47% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là tăng 486,86 ha.

b). Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 4.891,35ha, dự kiến tăng 1.509,50ha so với hiện trạng năm 2020 (3.381,85ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 155,98ha, đạt 10,33% quy hoạch, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện là tăng 1.353,52 ha. Trong đó:

- **Đất quốc phòng:** Diện tích đất quốc phòng quy hoạch đến năm 2030 là 103,91ha, dự kiến giảm 1,87ha so với hiện trạng năm 2020 (105,78ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 1,77 ha, chưa giảm theo quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do huyện chưa triển khai thực hiện được dự án về thương mại, dịch vụ sử dụng đất quốc phòng nên chỉ tiêu chưa giảm theo quy hoạch được phê duyệt.

- **Đất an ninh:** Diện tích đất an ninh quy hoạch đến năm 2030 là 2,88ha, dự kiến tăng 1,15ha so với hiện trạng năm 2020 (1,73ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 5,23ha, đạt 454,78% quy hoạch. Diện tích đất an ninh thực hiện tăng 5,23 ha so với hiện trạng năm 2020 do cập nhật lại hiện trạng Trụ sở công an huyện Mỹ Tú tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa cho thống nhất với số liệu thống kê đất an ninh do Công an tỉnh Sóc Trăng quản lý (*chỉnh sửa theo góp ý của Công an tỉnh Sóc Trăng tại Công văn số 1543/CAT-PH10 ngày 08 tháng 9 năm 2023*).

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đất cụm công nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 52ha, dự kiến tăng 52ha so với hiện trạng năm 2020 (0ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không tăng so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 52ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 32,73ha, dự kiến tăng 26,63ha so với hiện trạng năm 2020 (6,10ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,05ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 26,68ha.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đất thương mại, dịch vụ quy hoạch đến năm 2030 là 32,73ha, dự kiến tăng 26,63ha so với hiện trạng năm 2020 (6,10ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,05ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 26,68ha.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 271,05ha, dự kiến tăng 267,10ha so với hiện trạng năm 2020 (3,95ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 267,11ha.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quy hoạch đến năm 2030 là 2.528,14ha, dự kiến tăng 639,07ha so với hiện trạng năm 2020 (1.889,07ha); kết quả thực hiện đến năm

2023 tăng 145,50ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 493,57 ha, đạt 22,77% quy hoạch. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích đất giao thông quy hoạch đến năm 2030 là 1.009,51ha, dự kiến tăng 507,29ha so với hiện trạng năm 2020 (502,22ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 145,49ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 361,80ha, đạt 28,68% quy hoạch.

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích đất thủy lợi quy hoạch đến năm 2030 là 1.281,51ha, dự kiến tăng 50,61ha so với hiện trạng năm 2020 (1.230,90ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 1,90ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 52,51ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 5,98ha, dự kiến tăng 4,79ha so với hiện trạng năm 2020 (1,19ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 4,80ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch đến năm 2030 là 8,77ha, dự kiến tăng 5,36ha so với hiện trạng năm 2020 (3,41ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 0,13ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 5,23ha, đạt 2,43% quy hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo quy hoạch đến năm 2030 là 36,01ha, dự kiến tăng 6,98ha so với hiện trạng năm 2020 (29,03ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 2,03ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 4,95ha, đạt 29,08% quy hoạch.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao quy hoạch đến năm 2030 là 17,42ha, dự kiến tăng 11,93ha so với hiện trạng năm 2020 (5,49ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không tăng so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 11,93ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích đất công trình năng lượng quy hoạch đến năm 2030 là 39,58ha, dự kiến tăng 38,08ha so với hiện trạng năm 2020 (1,5ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không tăng so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 38,08ha.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông quy hoạch đến năm 2030 là 0,45ha, giữ ổn định diện tích so với

hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 0,01ha.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa quy hoạch đến năm 2030 là 22,04ha, dự kiến tăng 0,16ha so với hiện trạng năm 2020 (21,88ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không tăng so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 0,16ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch đến năm 2030 là 24,43ha, dự kiến giảm 1,70ha so với hiện trạng năm 2020 (26,13ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,06ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 1,64ha, đạt 3,53% quy hoạch.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích đất cơ sở tôn giáo quy hoạch đến năm 2030 là 29,06ha, dự kiến giảm 0,54ha so với hiện trạng năm 2020 (29,60ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 0,53ha, đạt 1,85% quy hoạch.

+ *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng quy hoạch đến năm 2030 là 47,51ha, dự kiến tăng 14,62ha so với hiện trạng năm 2020 (32,89ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,04ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 14,66ha.

+ *Đất chợ*: Diện tích đất chợ quy hoạch đến năm 2030 là 5,88ha, dự kiến tăng 1,49ha so với hiện trạng năm 2020 (4,39ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,13ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 1,62ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng quy hoạch đến năm 2030 là 2,38ha, dự kiến giảm 0,18ha so với hiện trạng năm 2020 (2,56ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 0,17ha, đạt 5,56% quy hoạch.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch đến năm 2030 là 13,04ha, dự kiến tăng 12,92ha so với hiện trạng năm 2020 (0,12ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không tăng so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 12,92ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích đất ở tại nông thôn quy hoạch đến năm 2030 là 481,45ha, dự kiến giảm 76,41ha so với hiện trạng năm 2020 (557,86ha);

kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 4,07ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 80,48ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích đất ở tại đô thị quy hoạch đến năm 2030 là 129,92ha, dự kiến tăng 96,37ha so với hiện trạng năm 2020 (33,55ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 0,70ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 95,67ha, đạt 0,73% quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch đến năm 2030 là 15,58ha, dự kiến tăng 2,26ha so với hiện trạng năm 2020 (13,32ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 0,58ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là tăng 1,68ha, đạt 25,84% quy hoạch.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 1,64ha, giữ ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2020; kết quả thực hiện đến năm 2023 tăng 0,01ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 0,01ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng quy hoạch đến năm 2030 là 6,43ha, dự kiến giảm 0,07ha so với hiện trạng năm 2020 (6,50ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 không giảm so với hiện trạng năm 2020, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 0,07ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối quy hoạch đến năm 2030 là 750,21ha, dự kiến giảm 9,47ha so với hiện trạng năm 2020 (759,68ha); kết quả thực hiện đến năm 2023 giảm 1,83ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là giảm 7,64ha, đạt 19,32% quy hoạch.

4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Quy hoạch được duyệt là 1.509,50ha, kết quả thực hiện 155,98ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 1.353,52ha, đạt 10,33% quy hoạch. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Quy hoạch được duyệt là 866,43ha, kết quả thực hiện 97,58ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 768,85ha, đạt 11,26% quy hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Quy hoạch được duyệt là 103,91ha, kết quả thực hiện 19,82ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 84,09ha, đạt 19,07% quy hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Quy hoạch được duyệt là 532,53ha, kết quả thực hiện 38,58ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 493,95ha, đạt 7,24% quy hoạch.

- Đất rừng sản xuất: Quy hoạch được duyệt là 0,09ha, kết quả thực hiện 0ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 0,09ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Quy hoạch được duyệt là 6,42ha, kết quả thực hiện 0ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 6,42ha.

- Đất nông nghiệp khác: Quy hoạch được duyệt là 0,12ha, kết quả thực hiện 0ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 0,12ha.

b). Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Quy hoạch được duyệt là 1.089,10ha, kết quả thực hiện 0ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 1.089,10ha.

c). Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:

Quy hoạch được duyệt là 4,06ha, kết quả thực hiện 0,12ha, chỉ tiêu còn lại chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 3,94ha, đạt 2,96% quy hoạch.

Bảng 12: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.509,50	155,98	1.353,52	10,33
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	866,43	97,58	768,85	11,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>866,43</i>	<i>97,58</i>	<i>768,85</i>	<i>11,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	103,91	19,82	84,09	19,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	532,53	38,58	493,95	7,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,09		0,09	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,42		6,42	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,12		0,12	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.089,10		1.089,10	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,00		150,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)=(5)/(4)*100
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00		1,00	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	515,25		515,25	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,06	0,12	3,94	2,96

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại thời điểm điều chỉnh

4.2.1. Những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Được sự quan tâm, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng, hướng dẫn, thẩm định của Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất và Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021-2024 của huyện Mỹ Tú được thực hiện theo đúng quy định. Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã chỉ đạo các Phòng ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai và tập trung triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt; trong đó, thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là cơ sở để lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là căn cứ pháp lý quan trọng thực hiện các công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất theo quy định; Giảm thiểu tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, trật tự, chính trị của địa phương.

- Quy hoạch đã có tính hệ thống, đồng bộ giữa 3 cấp, là cơ sở để kiểm tra, giám sát thống nhất từ Trung ương đến địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Giúp quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp (*đặc biệt là đất trồng lúa*), góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng, nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là căn cứ pháp lý quan trọng để huyện Mỹ Tú quản lý và khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu, cụm công nghiệp, khu dân cư, phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới,... tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

4.2.2. Những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Trong năm 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thời gian thực hiện giãn cách xã hội kéo dài đã tác động lớn đến nền kinh tế; trong năm 2023, dưới sự tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cả nước nói chung, của tỉnh Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú nói riêng, từ đó ảnh hưởng lớn đến nguồn lực, nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến nhiều chỉ tiêu sử dụng đạt thấp hoặc chưa đạt.

- Hiện nay, huyện Mỹ Tú đang trong quá trình phát triển, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, do đó nhu cầu sử dụng đất của địa phương là rất lớn; Tuy nhiên, khả năng thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do phải phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách cấp trên phân bổ hàng năm; các nguồn thu trên địa bàn còn hạn chế đã ảnh hưởng đến khả năng tái đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa - xã hội của địa phương.

- Công tác dự báo và quy hoạch các cấp, các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng triển khai thực hiện trong kỳ quy hoạch, nên dẫn đến kết quả thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt đã được các cơ quan chức năng công bố rộng rãi nhưng phần lớn người sử dụng đất vẫn còn hạn chế về nhận thức trong tổ chức sử dụng đất theo quy hoạch, kế

hoạch. Bên cạnh đó, việc tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật quy định liên quan về sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến người dân vẫn còn hạn chế.

4.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

a). Nguyên nhân khách quan:

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của cả nước nói chung, tỉnh Sóc Trăng và huyện Mỹ Tú nói riêng vẫn còn gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã ảnh hưởng lớn đến nguồn vốn đầu tư; Đồng thời, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến nền kinh tế nên khả năng về nguồn lực, vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai, qua đó đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

b). Nguyên nhân chủ quan:

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường phối hợp thực hiện việc công bố công khai, triển khai và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật

sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú như sau:

- Các công trình, dự án đưa vào kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Mỹ Tú cần phải đánh giá tính khả thi, khả năng triển khai thực hiện: (i) Đối với các công trình vốn ngân sách: phải có chủ trương thực hiện của cấp thẩm quyền; hoặc nguồn vốn trong kế hoạch; hoặc thuộc danh mục kêu gọi đầu tư của tỉnh hoặc của huyện đã thông qua thống nhất cấp ngành của tỉnh. (ii) Đối với vốn ngoài ngân sách: phải có chủ trương thực hiện của cấp thẩm quyền; hoặc chứng minh được nguồn tài chính và có văn bản đề nghị được cấp ngành thống nhất.

- Tổ chức lấy ý kiến góp ý của các cấp, ngành, các tổ chức, đoàn thể và nhân dân về Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để ghi nhận được những ý kiến phản biện hữu ích.

- Trong quá trình thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần có sự tham gia của cán bộ chuyên môn địa phương, cán bộ quản lý địa phương và cấp ngành chuyên môn.

- Thực hiện công bố, công khai quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất tại cấp huyện và xã để mọi người dân có thể tìm hiểu và khai thác thông tin khi cần. Đối với các dự án, vấn đề công khai, dân chủ, minh bạch để đảm bảo công bằng xã hội là hết sức cần thiết. Chỉ khi các vấn đề này được thực hiện tốt người dân mới ủng hộ Nhà nước trong công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình dự án đúng thời hạn quy định.

- Cần tiếp tục công tác tuyên truyền để cán bộ và nhân dân nhận thức đầy đủ về luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nhận thức tốt mới có thể thực thi và chấp hành tốt công tác quản lý, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là bài học có tầm quan trọng nhất.

- Tăng cường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; tăng cường công tác quản lý đất đai từ cơ sở. Định kỳ tổ chức tập huấn văn bản quy phạm pháp luật, tập huấn chuyên môn về chính lý biến động, quản lý đất đai cho cán bộ cơ sở; kiểm tra, đối chiếu,

chỉnh lý, cập nhật biến động để có sự thống nhất giữa bộ bản đồ và hồ sơ địa chính xã và huyện làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tiếp tục phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh của địa phương, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, phát triển kinh tế theo hướng cơ cấu: Nông nghiệp - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tạo sự chuyển biến đồng bộ để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống Nhân dân; bảo vệ môi trường, thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu; đẩy mạnh cải cách hành chính, phát huy dân chủ đi đôi với giữ vững kỷ luật, kỷ cương; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh; tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Quan điểm chung là sử dụng đất có hiệu quả cao và bền vững; đáp ứng yêu cầu phát triển của từng ngành (theo cơ cấu: Nông nghiệp - Công nghiệp - Thương mại, dịch vụ), tạo điều kiện phát huy tối ưu hạ tầng kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Chính trang, phát triển thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đầu tư định xây dựng nâng cấp cụm trung tâm xã Long Hưng, phù hợp với đặc thù của huyện vùng sông nước, với nhiều công trình văn hóa đặc trưng của 3 dân tộc Kinh - Hoa - Khmer.

Để phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, cần ưu tiên đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở dịch vụ, công nghiệp - TTCN và phát triển các khu nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn, an ninh, quốc phòng, nhưng phải tránh lãng phí và hạn chế chuyển các khu vực đất tốt đang sử dụng cho sản xuất nông nghiệp sang các mục tiêu phi nông nghiệp.

Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư để thu hút đầu tư trong và ngoài tỉnh vào các lĩnh vực CN-TTCN, dịch vụ - du lịch và nông nghiệp trên địa bàn.

Cần chú ý theo dõi diễn biến của biến đổi khí hậu toàn cầu. Đảm bảo độ che phủ đất theo tiêu chuẩn để môi trường trong lành và hệ sinh thái bền vững.

- *Quan điểm sử dụng các nhóm đất chính:*

+ *Đất nông nghiệp:* Tập trung đầu tư khai thác và phát huy hiệu quả theo hướng chiều sâu; trong đó: chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao đáp ứng nhu cầu ngày càng nâng cao của thị trường.

+ *Đất phi nông nghiệp*: Sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất phi nông nghiệp; trong đó, ưu tiên đất cho phát triển công nghiệp - TTCN, dịch vụ và các công trình cơ sở hạ tầng, phúc lợi xã hội. Hình thành các khu nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến điểm dân cư nông thôn dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Các khu chức năng được khoanh định nhằm mục tiêu quản lý và phát triển các khu vực hoặc lĩnh vực theo không gian địa lý. Trên địa bàn huyện Mỹ Tú có các khu chức năng chính theo *Thông tư 01/2021/TT-BTNMT* và *Công văn số 2425/UBND-KT của UBND tỉnh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị, thành phố ngày 21 tháng 10 năm 2022* gồm có: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp; Khu lâm nghiệp; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp và Khu thương mại – dịch vụ.

1.3.1. Đất đô thị

Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, đất đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú có 2 đô thị: loại IV là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và loại V là Long Hưng, với tổng diện tích tự nhiên của 2 đơn vị là 5.114,13 ha. Bằng chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện.

Về vai trò đô thị: thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là trung tâm huyện lỵ của huyện Mỹ Tú, có vị trí gần như ở trung tâm của toàn huyện; vị trí này thuận tiện cho người dân của 8 xã còn lại tập trung về khi cần giải quyết các thủ tục hành chính hoặc giao dịch cần thiết. Dự kiến Long Hưng sau này sẽ có vai trò là đô thị vệ tinh của huyện từ sau năm 2025, hình thành cụm phát triển về phía Bắc của huyện, phát huy lợi thế đường bộ của Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp và sau này sẽ có Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đi qua, về đường thủy hiện có kênh Quản lộ phục vụ cho vận tải đường thủy chi phí rẻ, kết nối với các thủy lộ xương cá và nội đồng cho chuyên chở nguyên liệu nông sản.

Về phân loại đô thị, theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, qui định về phân loại đô thị như sau:

“Điều 7. Đô thị loại IV

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a). Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, du lịch, y tế, khoa học và công nghệ, trung tâm hành chính cấp huyện, đầu mối giao thông,

có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện hoặc vùng liên huyện;

b). Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 50.000 người trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 20.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.200 người/km² trở lên; khu vực nội thị (nếu có) tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 6.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên; khu vực nội thị (nếu có) đạt từ 70% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Đô thị loại V

1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a). Vị trí, chức năng, vai trò là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc cụm liên xã;

b). Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Quy mô dân số toàn đô thị đạt từ 4.000 người trở lên.

3. Mật độ dân số toàn đô thị đạt từ 1.000 người/km² trở lên; mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đạt từ 5.000 người/km² trở lên.

4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị đạt từ 55% trở lên.

5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt các tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết này”.

1.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) trên địa bàn huyện Mỹ Tú, định hướng đến năm 2030 có diện tích 29.554,49 ha, chiếm tỷ lệ 80,21% diện tích tự nhiên toàn huyện, cao hơn 29 ha so với chỉ tiêu tính phân bổ của tỉnh. Đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn huyện sản xuất từ 2 – 3 vụ lúa, tuy nhiên không khuyến khích sản xuất 3 vụ. Năng suất lúa bình quân cả năm của huyện đạt khá cao 6,52 tấn/ha. Kế hoạch sản xuất lúa sẽ phát triển sản phẩm hàng hóa chất lượng cao.

1.3.3. Khu lâm nghiệp

Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) của huyện đến năm 2030 dự kiến là: 2.179,33 ha. Bảng chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện. *Trong đó:*

- Đất rừng đặc dụng của huyện Mỹ Tú theo thống kê năm 2020 là 278,94 ha, trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 giữ ổn định diện tích đất rừng đặc dụng theo hiện trạng.

- Đất rừng sản xuất của huyện Mỹ Tú theo thống kê năm 2020 là 2.415,73 ha, trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất dự kiến là 1.900,39 ha, giảm 515,34 ha do chuyển sang đất phát triển xây dựng các công trình hạ tầng và đất nông nghiệp khác.

1.3.4. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện là diện tích đất rừng đặc dụng kết hợp đa mục tiêu, dự kiến đến năm 2030 giữ ổn định diện tích đất rừng đặc dụng theo hiện trạng là 278,94 ha. Bảng chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện.

1.3.5. Khu phát triển công nghiệp

Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) trên địa bàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 552 ha, gồm khu công nghiệp liên hợp 500 ha (Phú Mỹ) và cụm tiểu thủ công nghiệp 52 ha (Long Hưng). Bảng chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện.

Trong đó, vị trí **Cụm công nghiệp Long Hưng** được điều chỉnh lại vị trí để đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

1.3.6. Khu thương mại - dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện dự kiến đến năm 2030 là 33 ha, là khu thương mại - dịch vụ trung tâm tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Bảng chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cấp tỉnh cho cấp huyện.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được xác định trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Mỹ Tú, lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025.

* *Về kinh tế:*

(1). GRDP bình quân đầu người đến cuối nhiệm kỳ (năm 2025) trên 2.900USD/ người/ năm trở lên.

(2). Sản lượng lúa đặc sản, chất lượng cao đến cuối nhiệm kỳ chiếm trên 80% sản lượng lúa toàn huyện.

(3). Tổng sản lượng thủy sản đến cuối nhiệm kỳ đạt trên 10.000 tấn.

(4). Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến cuối nhiệm kỳ đạt trên 160 triệu đồng/ha.

(5). Phần đầu tổng số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới 08 xã; trong đó, có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Phần đầu huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

(6). Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tăng bình quân mỗi năm 15%.

(7). Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn hàng năm vượt trên 5% chỉ tiêu tỉnh giao, đến năm 2025 đạt trên 40 tỷ đồng.

*** Về văn hóa – xã hội:**

(8). Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến lớp đến cuối nhiệm kỳ: nhà trẻ đạt 25%; mẫu giáo đạt 95%; tiểu học đạt 99,5%; trung học cơ sở đạt 98,5%; trung học phổ thông đạt 75%.

(9). Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 75%.

(10). Đến cuối nhiệm kỳ, tỷ lệ xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế 100%.

(11). Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95,5% dân số; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội của lực lượng lao động trong độ tuổi là 45%.

(12). Đến cuối nhiệm kỳ, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ là 30%. Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng số lao động trong độ tuổi là 85%.

(13). Hàng năm giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 2% - 3%, trong đó hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm từ 3-4%.

*** Về môi trường:**

(14). Hàng năm, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là 99,8%; tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh là 99%.

(15). Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ là 95%, ở điểm dân cư nông thôn 65%.

(*Nguồn: Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Mỹ Tú, lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025*).

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a). Nông nghiệp:

Tiếp tục đẩy mạnh đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát huy lợi thế của từng vùng, gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp, đa dạng hóa loại hình, cây trồng, vật nuôi trên cơ sở lợi thế của địa phương gắn với nhu cầu của thị trường, doanh nghiệp. Hướng sản xuất theo quy mô trang trại, gia trại, liên kết chuỗi sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm; triển khai mạnh mẽ các mô hình ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chuyển dần từ quy mô nhỏ lẻ sang sản xuất quy mô lớn, từ số lượng sang chất lượng. Xây dựng thương hiệu các sản phẩm chủ lực của huyện gắn liền với quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm nâng cao giá trị hàng hóa. Xây dựng và tiếp tục triển khai các đề án của huyện, kết hợp thực hiện với đề án của tỉnh trên địa bàn huyện gồm các lĩnh vực, như: Lúa đặc sản chất lượng cao, chăn nuôi bò sữa, bò thịt, đề án OCOP, cây ăn trái theo hướng VietGap, sản xuất hữu cơ, đảm bảo sạch, an toàn, hiệu quả. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh, bảo vệ môi trường, chủ động các giải pháp tổ chức sản xuất thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu. Tăng cường mối quan hệ gắn sản xuất với hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm, điều chỉnh cơ cấu sản xuất theo biến động thị trường.

Củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp, gắn với nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, cách làm hay phát triển hơn nữa các loại hình kinh tế trong nông nghiệp, phối hợp thực hiện tốt các cơ chế, chính sách liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch, hữu cơ, an toàn. Đầu tư phát triển trang trại, gia trại.

Xây dựng lộ trình, giải pháp cho việc phấn đấu, xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới, xã đạt tiêu chí nâng cao, kiểu mẫu. Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, phối hợp tốt với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động toàn dân tích cực tham gia xây dựng nông thôn mới. Chủ động và đề xuất các nguồn vốn đầu tư, lồng ghép vào các chương trình, dự án nhằm đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng thiết yếu như: Về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt,...

b). Công nghiệp:

Huy động các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, các công trình giao thông trọng điểm, tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, phấn đấu xây dựng cụm công nghiệp Long Hưng và Khu liên hợp sản xuất, lắp ráp ô tô, máy công cụ và công nghiệp đa ngành. Khai thác tiềm năng, lợi thế của hạ tầng giao thông tuyến Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp – Cà Mau,

đường tỉnh 940, khuyến khích phát triển, kêu gọi đầu tư các ngành công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử, gia công lắp ráp. Kêu gọi đầu tư phát triển năng lượng điện mặt trời...

Tranh thủ đề án phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ khôi phục phát triển các ngành nghề truyền thống.

c). Thương mại - dịch vụ:

Tiếp tục đầu tư phát triển chợ, gắn phát triển với chú trọng khâu quản lý chợ, hiệu quả đầu tư, vệ sinh môi trường; thực hiện xã hội hóa đầu tư, khai thác trung tâm thương mại – nhà ở Mỹ Tân (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa). Nâng cấp 7 chợ hiện trạng, đầu tư phát triển dự án dân cư – thương mại chợ Phước Bình (xã Mỹ Thuận); tiếp tục khai thác có hiệu quả chợ Long Hưng, Khu dân cư Bà Lui. Rà soát lại quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch kịp thời trung tâm xã, thị trấn và một số điểm sản xuất kinh doanh trên địa bàn cho phù hợp.

2.1.3. Phát triển các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội và hạ tầng

a). Văn hóa:

Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, truyền thanh hướng về cơ sở; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh; tiếp tục đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới, xã văn hóa đạt chuẩn nông thôn mới, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; khai thác sử dụng có hiệu quả các thiết chế văn hóa; bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa của các dân tộc; nâng cao chất lượng hoạt động thể thao phong trào.

b). Giáo dục và đào tạo:

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo thực hiện tốt theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”; duy trì, nâng chất công tác xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Đẩy mạnh sắp xếp mạng lưới trường, lớp; bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới. Thực hiện mục tiêu đào tạo con người phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ và thể lực; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, công tác khuyến học, khuyến tài.

c). Y tế:

Đề xuất cấp ngành hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, đảm bảo về quỹ đất theo quy chuẩn và trang thiết bị y tế kỹ thuật cao, từng bước nâng cao chất lượng

khám, chữa bệnh ở các tuyến; tăng cường luân phiên bác sỹ hỗ trợ tuyến xã, nhằm tạo thêm lòng tin cho Nhân dân trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu ở cơ sở. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về y tế, thực hiện đánh giá sự hài lòng của bệnh nhân tại Trung tâm y tế huyện. Đẩy mạnh công tác vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Tiếp tục các giải pháp phòng, chống dịch bệnh trên người. Quản lý chặt chẽ hành nghề y dược tư nhân. Tăng cường kiểm tra về vệ sinh an toàn thực phẩm. Giai đoạn 2022-2023 xây dựng mới trạm y tế xã Mỹ Tú; sửa chữa, cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Mỹ Thuận, thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Giai đoạn 2021-2025 xây dựng mới trạm y tế xã Hưng Phú, xã Phú Mỹ, xã Mỹ Hương; sửa chữa, cải tạo nâng cấp trạm y tế xã Mỹ Phước, xã Long Hưng.

d). Chính sách xã hội:

Tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ, đồng bộ các chính sách, chế độ theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công. Phát động các phong trào đền ơn, đáp nghĩa. Triển khai thực hiện tốt các chương trình, dự án về giảm nghèo, nhất là đối với hộ dân tộc thiểu số nghèo, các xã, ấp đặc biệt khó khăn; phối hợp thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề cho người nghèo, nhằm tạo việc làm tại chỗ, tham gia lao động trong nước và xuất khẩu lao động; hỗ trợ đăng ký thoát nghèo cần chú ý đến các mô hình làm ăn có hiệu quả để triển khai nhân rộng, thường xuyên tạo điều kiện tham quan, học tập các mô hình mới để áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào thực tế ở địa phương.

Quan tâm công tác bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cai nghiện phục hồi, quản lý sau cai nghiện ma túy.

e). Cơ sở hạ tầng

Tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội, nâng cấp và làm mới các tuyến đường tỉnh, đường huyện và giao thông nông thôn, kết nối với Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp; khai thác lợi thế của tuyến Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp – Cà Mau để xây dựng một số điểm dừng chân phục vụ du khách. Khuyến khích phát triển hạ tầng thương mại hiện đại như: Siêu thị, cửa hàng tiện lợi, phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, lịch sử truyền thống, kết hợp với tình khai thác tốt du lịch Căn cứ rừng tràm Mỹ Phước, du lịch Chợ nổi Ngã Năm, chú trọng kết hợp với các địa phương trong và ngoài tỉnh liên kết tạo thành các tour, các tuyến du lịch.

Thi công tuyến đường, cầu A1. Nâng cấp, mở rộng, làm bờ kè đường 30/4. Bờ kè đường 940 (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa). Đường huyện 87C (Tân Phước B-A2- A1) từ địa giới Châu Thành đến xã Long Hưng đầu nối Quốc lộ Quản lộ

Phụng Hiệp. Đường huyện 87B (thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, Long Hưng, Hưng Phú), đường huyện 82 (khu căn cứ Tỉnh ủy, đến phường hai Ngã Năm). Đường huyện 80 (từ kênh 8m đến kênh O Quên). Kêu gọi đầu tư xã hội hóa BOT Bún Tàu, cầu Trà Lòng kết nối Mỹ Tú với huyện Phụng Hiệp và Thị xã Long Mỹ,... Từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Trước đây, trên cơ sở căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 được phân bổ tại Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ tạm thời chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thị xã, thành phố và nhu cầu sử dụng đất của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú đã thực hiện lập phương Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023.

Đến nay, theo kết quả rà soát phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú đã được phê duyệt với Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ, vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng đã được cập nhật tại phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú chưa đảm bảo phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt, cụ thể:

- Vị trí theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú: Tại **ấp Tân Thành**, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Vị trí đã được cập nhật tại Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng: Tại **ấp Mỹ Khánh A**, xã Long Hưng, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Bảng 13. So sánh vị trí, diện tích cần thu hồi đất để thực hiện dự án Cụm công nghiệp Long Hưng giữa phương án QHSDD đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt với phương án Quy hoạch tỉnh

STT	Danh mục	Theo QHSDD năm 2030 được duyệt tại QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023				Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng				So sánh diện tích loại đất tăng thêm sau khi điều chỉnh vị trí thực hiện dự án Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)-(10)
1	Cụm công nghiệp	52,00		52,00	2,00 (LUA)	52,00		52,00	35,11 (LUA)	-33,11 (LUA)

STT	Danh mục	Theo QHSDD năm 2030 được duyệt tại QĐ số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023				Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng				So sánh diện tích loại đất tăng thêm sau khi điều chỉnh vị trí thực hiện dự án Tăng (+) Giảm (-)
		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm		Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(6)-(10)
	Long Hưng				3,09 (HNK) 46,38 (CLN) 0,29 (DTL) 0,24 (ONT)				12,09 (HNK) 3,72 (CLN) 0,83 (DTL) 0,13 (DGD) 0,12 (ONT)	-9,00 (HNK) +42,66 (CLN) -0,54 (DTL) -0,13 (DGD) +0,12 (ONT)

Thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc Hội về việc “Cho phép lập đồng thời các quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh khác có quy định về quy hoạch, trong đó tập trung ưu tiên lập quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn giữa quy hoạch thấp hơn với quy hoạch cao hơn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”; Công văn số 923/BTNMT-QHPTTND ngày 07/02/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đơn đốc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 – 2025) của tỉnh, rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện; Công văn số 986/UBND-KT ngày 09/4/2024 về việc rà soát, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của cấp huyện theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú thực hiện rà soát, lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng theo Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt. Theo đó, các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất từ phương án sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh phân bổ cho cấp huyện (Công văn số 2425/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng) và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã được điều chỉnh như sau:

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(4)=(7)
I	LOẠI ĐẤT		36.845		36.845,06		36.845,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.428	-474	31.953,71	-474	31.954,26
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.757	-472	21.284,74	-506	21.251,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21.757	-472	21.284,74	-506	21.251,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.398	1.397,72	1.389	1.388,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359		6.359,36	43	6.402,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	279		278,94		278,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.901		1.900,39		1.900,39
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		237	236,65	237	236,65
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		496	495,92	496	495,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.417	474	4.891,35	474	4.890,80
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102	2	103,91	2	103,91
2.2	Đất an ninh	CAN	12	-9	2,88	-9	2,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500		500,00		500,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52		52,00		52,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33		32,73		32,73
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15	256	271,05	256	271,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(4)=(7)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.206	322	2.528,14	322	2.527,47
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	656	354	1.009,51	354	1.009,51
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281		1.281,51		1.280,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6		5,98		5,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		8,77		8,77
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,01		35,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17		17,42		17,42
-	Đất công trình năng lượng	DNL	49	-9	39,58	-9	39,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1		0,45		0,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22		22,04		22,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46	-22	24,43	-22	24,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30		29,06		29,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	48		47,51		47,51
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH		6	5,88	6	5,88
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		2	2,38	2	2,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		13	13,04	13	13,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	554	-73	481,45	-72	481,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130		129,92		129,92

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được duyệt		Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
				Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích đến 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(4)=(7)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16		15,58		15,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2		1,64		1,64
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		6	6,43	6	6,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		750	750,21	750	750,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD					
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					
2	Đất khu kinh tế	KKT					
3	Đất đô thị	KDT	5.114		5.114,13		5.114,13
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	29.515	29	29.544,49	29	29.544,49
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.180		2.179,33		2.179,33
6	Khu du lịch	KDL					
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	279		278,94		278,94
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	552		552,00		552,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33		33,00		33,00
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT		1.435	1.435,35	1.435	1.435,35
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					

So sánh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất của tỉnh với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, có một số loại đất có sự chênh lệch, nguyên nhân chủ yếu do ngoài các chỉ tiêu được tỉnh phân bổ, thì huyện có các định bổ sung các công trình sử dụng đất chủ yếu như đất giao thông các khu dân cư, đất cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp nhỏ theo các tuyến giao thông hiện trạng và quy hoạch. Các công trình xác định bổ sung thêm đã làm giảm diện tích đất nông nghiệp so với chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Chênh lệch diện tích ở một số loại đất cụ thể được giải trình như sau:

(1) Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp của huyện đến năm 2030 thấp hơn 474 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân chủ yếu do việc xác định thêm các công trình giao thông các khu dân cư, giao thông nông thôn đã làm tăng thêm diện tích đất phi nông nghiệp và phải chuyển từ đất nông nghiệp sang. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Diện tích đất lúa nước đến năm 2030 thấp hơn 506 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*thấp hơn 34 ha chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (472 ha)*). Nguyên nhân chủ yếu do được chuyển sang đất giao thông và cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích trồng cây lâu năm đến năm 2030 cao hơn 43 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nguyên nhân chủ yếu do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt.

(2) Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 cao hơn 474 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do việc xác định thêm các công trình giao thông các khu dân cư, giao thông nông thôn đã làm tăng thêm diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- Đất quốc phòng: So với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, diện tích đất quốc phòng của huyện cao hơn 1,76 ha (tròn số là 2,0 ha) (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do mở rộng cụm kho quân khí.

- Đất an ninh: So với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, diện tích đất an ninh của huyện thấp hơn 9 ha (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử*

dụng đất đã được phê duyệt). Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đất an ninh tăng 1,15 ha cho trụ sở công an của 9 xã – thị trấn có diện tích từ 0,12 – 0,26 ha/trụ sở; ngoài ra chưa xác định được công trình nào khác có diện tích 9 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 cao hơn 256 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do có xác định bổ sung đất phát triển các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp theo các tuyến giao thông hiện trạng, đồng thời quy hoạch và bố trí 2 khu sản xuất kinh doanh tại ấp Phương Bình 1 và Phương An 1 xã Hưng Phú.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện đến năm 2030 cao hơn 322 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích đất giao thông của huyện đến năm 2030 cao hơn 354 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do việc xác định thêm các công trình giao thông các khu dân cư, giao thông nông thôn đã làm tăng thêm diện tích đất giao thông.

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích đất công trình năng lượng của huyện đến năm 2030 thấp hơn 09 ha so với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do giai đoạn 2026 – 2030, có dự kiến công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước và đường dây đầu nối (giai đoạn 2026 - 2030) và “Quỹ đất dự trữ cho các công trình năng lượng” khoảng 9,0 ha; tuy nhiên, hiện nay chưa xác định được vị trí cụ thể và ranh giới của công trình, dự án, đồng thời các công trình này được xác định cho giai đoạn 2026 - 2030, nên sẽ bổ sung trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026 – 2030 khi xác định được cụ thể vị trí và ranh giới công trình, dự án.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: So với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện thấp hơn 22 ha (*bằng với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt*). Nguyên nhân do trên địa bàn huyện ngoài các công trình bãi rác hiện trạng (gồm: bãi rác tập trung tại xã Phú Mỹ 25,87 ha, đất rác thải tại các xã: Mỹ Tú 0,18 ha, Mỹ Hương 0,08 ha) thì đến 2030 chỉ xác định quy hoạch tăng 3 công trình là: Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp (Nguy hại và không nguy hại) 3,81 ha (xã Phú Mỹ), Quy hoạch bãi rác

huyện Mỹ Tú 3,0 ha (xã Long Hưng) và điểm trung chuyển rác (ấp Mỹ An) 0,3 ha.

- Đất ở tại nông thôn: So với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, ở tại nông thôn của huyện thấp hơn 72 ha (cao hơn 01 ha với chỉ tiêu huyện xác định bổ sung tại Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt (73 ha)). Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 có dự kiến thành lập đô thị Long Hưng (Đô thị loại V) nên diện tích đất ở của Long Hưng đến năm 2030 chủ yếu chuyển thành đất ở đô thị nên làm cho đất ở tại nông thôn của huyện thấp hơn so với chỉ tiêu được phân bổ và cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng theo Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng đã được phê duyệt.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực của huyện đến năm 2030, được cân đối trên nhu cầu thực tế của ngành kết hợp với định mức sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

a). Định mức sử dụng đất các ngành

Theo Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ TN&MT về quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao. Quy định cụ thể như sau:

Bảng 15: Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao

STT	Loại công trình	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Quy mô dân số (người)	Định mức SDD xây dựng
I	Văn hóa				
1	Nhà văn hóa thôn, ấp	Nhà	200 - 500		
2	Trung tâm văn hóa cấp xã	Cơ sở	500 – 1.000	Dưới 5.000	0,28 - 0,35 m ² / người
			1.000 – 3.000	Trên 5.000	
3	Trung tâm văn hóa cấp huyện	Cơ sở	2.500 – 5.000	Dưới 100.000	0,08 - 0,17 m ² / người
			5.000 – 10.000	Trên 100.000	
II	Y tế				
1	Trạm y tế cấp xã	Trạm	500 – 2.000		0,16 - 0,20 m ² / người
2	Bệnh viện đa khoa cấp huyện	Bệnh viện	10.000-20.000	Dưới 100.000 (250 - <350 giường)	0,34 - 0,57 m ² / người
			25.000-30.000	Trên 100.000 (350-500 giường)	
3	Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở	1.800 – 2.400	20.000-30.000 (6-15 giường)	
III	Giáo dục và Đào tạo				
1	Trường mầm non cấp xã	Trường	2.000 - < 3.000	Dưới 5.000	
			3.000 - < 5.000	5.000-10.000	
			5.000 - 7.000	Trên 10.000	

STT	Loại công trình	Đơn vị	Diện tích (m ²)	Quy mô dân số (người)	Định mức SDD xây dựng
2	Trường tiểu học cấp xã	Trường	2.000 - < 3.500	Dưới 5.000	
			3.500 - < 7.500	5.000-10.000	
			7.500 - 10.000	Trên 10.000	
3	Trường trung học cơ sở cấp xã	Trường	2.000 - < 3.500	Dưới 5.000	
			3.500 - < 7.500	5.000-10.000	
			7.500 - 10.000	Trên 10.000	
4	Trường trung học phổ thông	Trường	10.000-25.000	Dưới 50.000	
			25.000-45.000	Trên 50.000	
IV	Thể dục thể thao				
	Cấp xã				
1	Sân tập thể thao đơn giản	Công trình	200 – 1.200		0,70 - 0,89 m ² / người
2	Sân vận động	Công trình	6.000 – 7.000		
3	Cơ sở thể dục thể thao (Theo quy định tại Điều 54 Luật Thể dục TT)	Công trình	500 – 600		
4	Nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng	Công trình	500 – 600		
5	Bể bơi	Công trình	500 - 600		
	Cấp huyện	Công trình			
1	Sân tập thể thao đơn giản	Công trình			0,89 - 1,01 m ² / người
2	Sân vận động	Công trình	25.000-30.000		
3	Cơ sở thể dục thể thao (Theo quy định tại Điều 54 Luật Thể dục TT)	Công trình	2.000-3.000		
4	Nhà thi đấu và nhà tập luyện đa năng	Công trình	4.500-5.000		
5	Bể bơi	Công trình	2.500-3.000		

Bảng 1: Nhu cầu sử dụng đất của huyện Mỹ Tú đến năm 2030 phân theo các xã - thị trấn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo QHSDD 2030 đã được phê duyệt (*)	Tổng diện tích điều chỉnh đến 2030	So sánh ĐCQH/QH được duyệt Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	LOẠI ĐẤT		36.845,06	36.845,06		1.142,65	4.224,32	2.657,36	9.735,97	3.296,06	4.000,28	3.971,48	4.135,28	3.681,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	31.953,71	31.954,26	0,55	856,24	3.710,71	2.361,60	9.002,15	2.784,14	3.290,14	3.446,99	3.281,55	3.220,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	21.284,74	21.251,63	-33,11	658,80	2.935,42	2.018,60	5.348,77	2.052,35	1.088,76	1.444,58	2.861,04	2.843,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>21.284,74</i>	<i>21.251,63</i>	<i>-33,11</i>	<i>658,80</i>	<i>2.935,42</i>	<i>2.018,60</i>	<i>5.348,77</i>	<i>2.052,35</i>	<i>1.088,76</i>	<i>1.444,58</i>	<i>2.861,04</i>	<i>2.843,30</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.397,72	1.388,72	-9,00	20,63	120,49	6,23	139,93	221,49	56,33	713,87	82,74	27,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.359,36	6.402,02	42,66	176,55	570,20	322,79	1.025,77	292,19	2.133,05	1.216,07	325,66	339,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94	278,94					278,94					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.900,39	1.900,39					1.850,20	50,19				
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	236,65	236,65			64,07	1,66	9,08	156,93	2,25	2,66		
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	495,92	495,92		0,26	20,53	12,32	349,45	10,99	9,76	69,81	12,11	10,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.891,35	4.890,80	-0,55	286,40	513,61	295,76	733,83	511,92	710,26	524,37	853,73	460,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,91	103,91		4,96			48,84	47,14				2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	2,88	2,88		1,72	0,26	0,12	0,14	0,13	0,12	0,12	0,15	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo QHSDD 2030 đã được phê duyệt (*)	Tổng diện tích điều chỉnh đến 2030	So sánh ĐCQH/QH được duyệt Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00	500,00									500,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52,00	52,00								52,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,73	32,73		4,99	1,30	4,18	3,00	0,54	9,44	6,62	2,51	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	271,05	271,05		5,08	6,47	6,12	5,51	14,64	216,69	7,46	3,25	5,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.528,14	2.527,47	-0,67	164,09	247,63	185,71	474,83	282,96	315,96	312,75	249,35	294,19
-	Đất giao thông	DGT	1.009,51	1.009,51		105,66	138,01	72,87	129,67	94,20	110,76	136,67	86,35	135,31
-	Đất thủy lợi	DTL	1.281,51	1.280,97	-0,54	41,60	98,25	95,11	307,16	174,20	177,97	124,69	119,79	142,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,98	5,98		1,26	0,67	0,43	0,20	0,33	0,20	1,75	0,13	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,77	8,77		4,54	0,34	0,13	0,23	0,13	0,45	1,44	1,20	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36,01	35,88	-0,13	5,59	2,93	3,82	4,59	3,96	3,83	3,56	3,57	4,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,42	17,42		3,56	2,08	1,15	1,97	1,00	1,19	2,34	1,39	2,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	39,58	39,58		0,19	0,50	2,27	0,60	1,00	0,14	29,67	5,11	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,45		0,11	0,09	0,08	0,12	0,02		0,01		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	22,04	22,04					21,88			0,16		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo QHSDD 2030 đã được phê duyệt (*)	Tổng diện tích điều chỉnh đến 2030	So sánh ĐCQH/QH được duyệt Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,43	24,43			0,48	0,08				3,00	20,87	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,06	29,06		0,42	0,80	0,05	3,83	3,85	5,29	1,35	9,50	3,97
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	47,51	47,51		0,63	3,48	9,48	4,50	2,23	15,25	7,08	1,39	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	5,88	5,88		0,53		0,23	0,08	2,04	0,88	1,02	0,04	1,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,38	2,38		0,07	0,19	0,19	0,85	0,05	0,24	0,31	0,44	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,04	13,04		2,62	1,43	2,00	0,83	0,74	2,00	2,00	1,30	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	481,45	481,57	0,12		60,14	40,84	94,09	45,52	122,92		55,25	62,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	129,92	129,92		53,12						76,80		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,58	15,58		9,84	0,44	0,71	1,10	0,23	1,51	0,40	1,11	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,64	1,64		0,21	0,19	0,12	0,15	0,58	0,09	0,30		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,43	6,43		0,72	0,63	0,38	0,89	1,09	1,11	0,68		0,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	750,21	750,21		38,98	194,92	55,39	103,60	118,30	40,18	64,93	40,37	93,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo QHSDD 2030 đã được phê duyệt (*)	Tổng diện tích điều chỉnh đến 2030	So sánh ĐCQH/QH được duyệt Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huyện Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD												
II	KHU CHỨC NĂNG (**)													
1	Đất khu công nghệ cao	KCN												
2	Đất khu kinh tế	KKT												
3	Đất đô thị	KDT	5.114,13	5.114,13		1.142,65						3.971,48		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	29.544,49	29.544,49		835,35	3.505,62	2.341,39	8.224,75	2.394,73	3.221,81	2.651,10	3.186,70	3.183,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.179,33	2.179,33					2.129,14	50,19				
6	Khu du lịch	KDL												
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	278,94	278,94					278,94					
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	552,00	552,00								52,00	500,00	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC												
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	33,00	33,00		33,00								
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV												
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.435,35	1.435,35			151,43	108,82	258,23	172,32	436,61		150,39	157,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích theo QHSDD 2030 đã được phê duyệt (*)	Tổng diện tích điều chỉnh đến 2030	So sánh ĐCQH/QH được duyệt Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
						TT. Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+(8)+...+(15)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON												

Ghi chú:

(*): Theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú

(**): Đất khu chức năng không tổng hợp trong tổng diện tích tự nhiên.

b). Nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực

- Nông nghiệp: quỹ đất sử dụng cho phát triển nông nghiệp đến năm 2030 dự kiến là 31.954,26 ha, chiếm 86,72% tổng diện tích tự nhiên của huyện Mỹ Tú, so với năm 2023 giảm 1.352,97 ha.

- Công nghiệp - TTCN: quỹ đất sử dụng cho phát triển công nghiệp - TTCN đến năm 2030 dự kiến là 552,0 ha, so với năm 2023 tăng 552,0 ha.

- Thương mại - dịch vụ: quỹ đất sử dụng cho phát triển thương mại - DV đến năm 2030 dự kiến là 32,73 ha, so với năm 2023 tăng 26,68 ha.

- Văn hóa: đến năm 2030 dự kiến là 5,98 ha, so với năm 2023 tăng 4,80 ha.

- Y tế: quỹ đất sử dụng cho phát triển y tế đến năm 2030 dự kiến là 8,77 ha, so với năm 2023 tăng 5,23 ha.

- Giáo dục và đào tạo: quỹ đất sử dụng cho phát triển Giáo dục và Đào tạo đến năm 2030 dự kiến là 35,88 ha, so với năm 2023 tăng 4,82 ha.

- Thể dục - thể thao: quỹ đất sử dụng cho phát triển TDTT đến năm 2030 dự kiến là 17,42 ha, so với năm 2023 tăng 11,93 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: đến năm 2030 dự kiến là 22,04 ha, so với năm 2023 tăng 0,16 ha.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 31.954,26 ha; giảm 1.352,97 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 856,24 ha, xã Mỹ Tú 3.710,71 ha, xã Mỹ Hương 2.361,60 ha, xã Mỹ Phước 9.002,15 ha, xã Mỹ Thuận 2.784,14 ha, xã Hưng Phú 3.290,14 ha, xã Long Hưng 3.446,99 ha, xã Phú Mỹ 3.281,55 ha, xã Thuận Hưng 3.220,74 ha.

Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 được điều chỉnh tăng 0,55 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (31.953,71 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi.

(1). Đất trồng lúa (trong đó 100% là đất chuyên trồng lúa nước)

- Hiện trạng năm 2023 là 22.446,83 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.

- Chu chuyển giảm: 1.195,21 ha, do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án: quốc phòng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; các dự án phục vụ công cộng (giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, công trình năng lượng, bãi thải, xử lý chất thải, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa

táng, chợ, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị đất xây dựng trụ sở cơ quan và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác).

- Cân đối tăng (giảm): giảm 1.195,21 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện Mỹ Tú là 21.251,63 ha. Giảm 33,11 ha so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (21.284,74 ha) do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2023 là 1.467,94 ha.

- Chu chuyển tăng: 143,80 ha, do đất trồng lúa chuyển sang.

- Chu chuyển giảm: 233,02 ha, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp như: đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị và chu chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp (chuyển sang trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác).

- Cân đối tăng (giảm): giảm 79,22 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện Mỹ Tú là: 1.388,72 ha. Giảm 9,00 ha so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (1.397,72 ha) do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(3). Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2023 là 6.446,67 ha.

- Chu chuyển tăng: 455,0 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác và đất rừng sản xuất.

- Chu chuyển giảm: 499,64 ha, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp như: đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất thủy lợi 0, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 44,64 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện Mỹ Tú là: 6.402,02 ha. Tăng 42,66 ha so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (6.359,36 ha) do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

(4) Đất rừng đặc dụng

Đến năm 2030, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện Mỹ Tú ổn định như hiện trạng năm 2023 là: 278,94 ha và không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Toàn bộ diện tích đất rừng đặc dụng được phân bổ tại xã Mỹ Phước.

(5) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2023 là 2.415,73 ha.

- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.

- Chu chuyển giảm: 515,34 ha, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác và đất ở tại nông thôn.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 515,34 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất của huyện Mỹ Tú là: 1.900,39 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Diện tích đất rừng sản xuất của Mỹ Tú được phân bổ tại xã Mỹ Phước 1.850,20 ha và xã Mỹ Thuận 50,19 ha.

(6). Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2023 là 242,07 ha.

- Chu chuyển tăng: 1,00 ha, do đất lúa chuyển sang.

- Chu chuyển giảm: 6,42 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất giao thông.

- Cân đối tăng (giảm): giảm 5,42 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện Mỹ Tú là: 236,65 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(7). Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2023 là 9,06 ha.

- Chu chuyển tăng: 489,30 ha, do nhận từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm.

- Chu chuyển giảm: 2,44 ha, do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất giao thông.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 486,86 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện Mỹ Tú là: 495,92 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 4.890,80 ha; tăng 1.352,97 ha. Trong đó: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 286,40 ha, xã Mỹ Tú 513,61 ha, xã Mỹ Hương 295,76 ha, xã Mỹ Phước 733,83 ha, xã Mỹ Thuận 511,92 ha, xã Hưng Phú 710,14 ha, xã Long Hưng 524,49 ha, xã Phú Mỹ 853,73 ha, xã Thuận Hưng 460,93 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 được điều chỉnh giảm 0,55 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (4.891,35 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi.

(1). Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất năm 2023 là 107,55 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,76 ha, từ đất lúa chuyển sang.
- Chu chuyển giảm: 5,40 ha, do chuyển sang đất thương mại dịch vụ (BCH Quân sự cũ) và do cập nhật lại hiện trạng theo số liệu thống kê đất đai năm 2023.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 3,64 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện Mỹ Tú là: 103,91 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất quốc phòng thể hiện tại Phụ lục 1).

(2). Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2023 là 6,96 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,32 ha, do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Chu chuyển giảm: 5,40 ha, do chuyển sang đất thương mại, đất giao thông và do cập nhật lại hiện trạng theo số liệu thống kê đất đai năm 2023.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 4,08 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện Mỹ Tú là: 2,88 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất an ninh thể hiện tại Phụ lục 1).

(3). Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2023 là 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 500,00 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất thủy lợi, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 500,00 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 500,00 ha, phân bổ tại xã Phú Mỹ. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất khu công nghiệp thể hiện tại Phụ lục 1).

(4). Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2023 là 0,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 52,00 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 52,00 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 52,00 ha, phân bổ tại xã Long Hưng. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất cụm công nghiệp thể hiện tại Phụ lục 1).

(5). Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2023 là 6,05 ha.
- Chu chuyển tăng: 26,73 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất quốc phòng, đất an ninh, đất giao thông, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang đất giao thông 0 và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 26,68 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ của huyện Mỹ Tú là: 32,73 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất thương mại, dịch vụ thể hiện tại Phụ lục 1).

(6). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2023 là 3,94 ha.

- Chu chuyển tăng: 267,12 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất thương mại, dịch vụ, đất thủy lợi, đất ở tại nông thôn, đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Chu chuyển giảm: 0,01 ha, do chuyển sang đất giao thông.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 267,11 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện Mỹ Tú là: 271,05 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thể hiện tại Phụ lục 1).

(7). Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Hiện trạng năm 2023 là 2.034,57 ha. Đến năm 2030, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện Mỹ Tú là 2.527,47 ha; tăng 492,89 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích giảm 0,67 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (2.528,14 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi. Trong đó:

(7.1). Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2023 là 647,71 ha.

- Chu chuyển tăng: 362,73 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất an ninh, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất chợ, đất sinh hoạt cộng đồng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất tín ngưỡng, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Chu chuyển giảm: 0,94 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất chợ.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 361,80 ha.

- Đến năm 2030, diện tích đất giao thông của huyện Mỹ Tú là: 1.009,51 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất giao thông thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.2). Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2023 là 1.229,00 ha.
- Chu chuyển tăng: 80,41 ha, được lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm.
- Chu chuyển giảm: 28,44 ha, do chuyển sang đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở tại nông thôn.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 51,97 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất thủy lợi của huyện Mỹ Tú là: 1.280,97 ha. Diện tích giảm 0,54 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (1.281,51 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi.

(Chi tiết các dự án đất thủy lợi thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2023 là 1,18 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,80 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất sinh hoạt cộng đồng, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,80 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa của huyện Mỹ Tú là: 5,98 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.4). Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2023 là 3,54 ha.
- Chu chuyển tăng: 5,28 ha, được lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Chu chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang đất giao thông mở rộng lộ giới các tuyến giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 5,23 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện Mỹ Tú là: 8,77 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất xây dựng cơ sở y tế thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.5). Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2023 là 31,06 ha.
- Chu chuyển tăng: 6,82 ha, được lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Chu chuyển giảm: 2,00 ha, do chuyển sang đất cụm công nghiệp, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất chợ, đất ở tại nông thôn.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 4,82 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện Mỹ Tú là: 35,88 ha. Diện tích giảm 0,13 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (36,01 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi.

(Chi tiết các dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.6). Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

- Hiện trạng năm 2023 là 5,49 ha.
- Chu chuyển tăng: 11,98 ha, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất giao thông, đất ở tại đô thị.
- Chu chuyển giảm: 0,05 ha, do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 11,93 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao của huyện Mỹ Tú là: 17,42 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.7). Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2023 là 1,50 ha.
- Chu chuyển tăng: 38,08 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất bãi thải, xử lý chất thải.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 38,08 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng của huyện Mỹ Tú là: 39,58 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất công trình năng lượng thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.8). Đất công trình bur chính viễn thông

Đến năm 2030, diện tích đất công trình bur chính, viễn thông của huyện Mỹ Tú ổn định như hiện trạng năm 2023 là 0,45 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(7.9) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

- Hiện trạng năm 2023 là 21,88 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,16 ha, diện tích tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 0,16 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện Mỹ Tú là: 22,04 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.10) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2023 là 26,07 ha.
- Chu chuyển tăng: 3,30 ha, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 4,94 ha, do chuyển sang đất công trình năng lượng.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 1,64 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện Mỹ Tú là: 24,43 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất bãi thải, xử lý chất thải thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.11) Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2023 là 29,59 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,0 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,53 ha, do mở rộng lộ giới giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,53 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện Mỹ Tú là: 29,06 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(7.12) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Hiện trạng năm 2023 là 32,85 ha.
- Chu chuyển tăng: 14,82 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất ở tại nông thôn.

- Chu chuyển giảm: 0,16 ha, do mở rộng lộ giới giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 14,66 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện Mỹ Tú là: 47,51 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thể hiện tại Phụ lục 1).

(7.13) Đất chợ

- Hiện trạng năm 2023 là 4,26 ha.
- Chu chuyển tăng: 1,62 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,62 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất chợ của huyện Mỹ Tú là: 5,88 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất chợ thể hiện tại Phụ lục 1).

(8) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2023 là 2,55 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,17 ha, do chuyển sang đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,17 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện Mỹ Tú là: 2,38 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(9) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2023 là 0,12 ha.
- Chu chuyển tăng: 12,92 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất thủy lợi, đất ở tại nông thôn, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.
- Chu chuyển giảm: 0,00 ha.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 12,92 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng của huyện Mỹ Tú là: 13,04 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng thể hiện tại Phụ lục 1).

(10) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2023 là 561,93 ha.
- Chu chuyển tăng: 17,71 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.
- Chu chuyển giảm: 98,07 ha, do chuyển sang đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất bãi thải, xử lý chất thải, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất chợ, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở tại đô thị, đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 80,36 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện Mỹ Tú là: 481,57 ha. Diện tích tăng 0,12 ha so với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (481,45 ha), nguyên nhân là do cập nhật lại vị trí Cụm công nghiệp Long Hưng để phù hợp với Quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ làm thay đổi loại đất cần thu hồi.

(Chi tiết các dự án đất ở tại nông thôn thể hiện tại Phụ lục 1).

(11) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2023 là 34,25 ha.
- Chu chuyển tăng: 101,63 ha, do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn.
- Chu chuyển giảm: 5,96 ha, do chuyển sang đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất xây dựng trụ sở cơ quan.
- Cân đối tăng (giảm): tăng 95,67 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị của huyện Mỹ Tú là: 129,92 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất ở tại đô thị thể hiện tại Phụ lục 1).

(12) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2023 là 13,90 ha.
- Chu chuyển tăng: 4,95 ha, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.
- Chu chuyển giảm: 3,28 ha, do chuyển sang đất an ninh, đất khu công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất giao thông, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

- Cân đối tăng (giảm): tăng 1,68 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện Mỹ Tú là: 15,58 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(Chi tiết các dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan thể hiện tại Phụ lục 1).

(13) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện Mỹ Tú ổn định như hiện trạng năm 2023 là: 1,64 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(14) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2023 là 6,50 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 0,07 ha, do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 0,07 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất tín ngưỡng của huyện Mỹ Tú là: 6,43 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

(15) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng năm 2023 là 757,85 ha.
- Chu chuyển tăng: 0,00 ha.
- Chu chuyển giảm: 7,64 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất khu công nghiệp, đất giao thông, đất khu vui chơi, giải trí công cộng.
- Cân đối tăng (giảm): giảm 7,64 ha.
- Đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện Mỹ Tú là: 750,21 ha. Diện tích không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng đến năm 2030 không thay đổi so với phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt (*đây là các chỉ tiêu thống kê trung gian*), gồm có (chi tiết Biểu 11/CH):

- Đến năm 2030, diện tích đất đô thị của huyện Mỹ Tú là: 5.114,13 ha. Trong đó: TT. Huỳnh Hữu Nghĩa 1.142,65 ha, xã Long Hưng 3.971,48 ha.
- Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) của huyện Mỹ Tú là: 29.544,49 ha.

- Đến năm 2030, diện tích khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) của huyện Mỹ Tú là: 2.179,33 ha. Trong đó: xã Mỹ Phước 2.129,14 ha, xã Mỹ Thuận 50,19 ha.

- Đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của huyện Mỹ Tú là: 278,94 ha, phân bổ tại xã Mỹ Phước.

- Đến năm 2030, diện tích khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) của huyện Mỹ Tú là: 552,00 ha. Trong đó: xã Long Hưng 52,00 ha, xã Phú Mỹ 500,00 ha.

- Đến năm 2030, diện tích khu thương mại - dịch vụ của huyện Mỹ Tú là: 33 ha, phân bổ tại TT. Huỳnh Hữu Nghĩa.

- Đến năm 2030, diện tích khu dân cư nông thôn của huyện Mỹ Tú là 1.435,35 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, thông qua phương án quy hoạch cũng xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện. Kết quả dự kiến thu – chi về đất như sau:

3.1.1. Cơ sở tính toán:

- Các văn bản quy định, hướng dẫn từ Trung ương gồm:

+ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

+ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

+ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định phương pháp định giá đất, xây dựng, điều chỉnh khung giá đất, bảng giá đất, định giá đất cụ thể và hoạt động tư vấn xác định giá đất;

+ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

+ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ Quy định về Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

+ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

+ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

+ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất, xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

- *Các văn bản quy định của tỉnh Sóc Trăng:*

+ Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020-2024;

+ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

+ Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mỹ Tú.

3.1.2. Phương pháp tính

Đối với các khoản thu:

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị: tính bình quân 1.250.000 đồng/m².

- Thu tiền sử dụng đất từ việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn: tính bình quân 300.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (thu 1 lần = 80% giá đất ở):

+ Khu vực thị trấn: 1.000.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 240.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất phi nông nghiệp (thu 1 lần = 60% giá đất ở):

+ Khu vực thị trấn: 750.000 đồng/m²;

+ Các khu vực còn lại trên địa bàn các xã: 180.000 đồng/m².

Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 40.000 đồng/m²;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm 40.000 đồng/m²;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm 50.000 đồng/m²;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 30.000 đồng/m²;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị 1.250.000 đồng/m²;
- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn 300.000 đồng/m²;
- Chi hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp theo khoản 1, Điều 16 của Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành quy định một số chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3.1.3. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Dự kiến bảng thu – chi về đất như sau:

Bảng 17: Ước tính thu - chi từ đất theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
I	Các khoản thu				
1	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn (do chuyển mục đích sử dụng đất)	17,71	177.100	300.000	53,13
2	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị (do chuyển mục đích sử dụng đất)	44,53	445.300	1.250.000	556,63
3	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất thương mại, dịch vụ (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
-	<i>Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa</i>	<i>3,78</i>	<i>37.800</i>	<i>1.000.000</i>	<i>37,80</i>
-	<i>Khu vực khác (08 xã còn lại)</i>	<i>22,95</i>	<i>229.500</i>	<i>240.000</i>	<i>55,08</i>
4	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (do chuyển mục đích sử dụng đất)				
-	<i>Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa</i>	<i>5,00</i>	<i>50.000</i>	<i>750.000</i>	<i>37,50</i>
-	<i>Khu vực khác (08 xã còn lại)</i>	<i>262,12</i>	<i>2.621.200</i>	<i>180.000</i>	<i>471,82</i>
5	Lệ phí trước bạ và thuế sử dụng đất				690,81
	Tổng thu				1.902,76
II	Các khoản chi				
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp				
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa</i>	<i>840,47</i>	<i>8.404.700</i>	<i>40.000</i>	<i>336,19</i>
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm</i>	<i>83,86</i>	<i>838.600</i>	<i>40.000</i>	<i>33,54</i>
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm</i>	<i>243,99</i>	<i>2.439.900</i>	<i>50.000</i>	<i>122,00</i>
-	<i>Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản</i>	<i>0,55</i>	<i>5.500</i>	<i>30.000</i>	<i>0,17</i>
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	41,09	410.870	300.000	123,26
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	5,84	58.400	1.250.000	73,00
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại, dịch vụ				
-	<i>Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa</i>			<i>1.000.000</i>	
-	<i>Khu vực khác (08 xã còn lại)</i>	<i>0,05</i>	<i>500</i>	<i>240.000</i>	<i>0,12</i>

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)*10.000	(5)	(6)=(4)*(5)
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
-	<i>Khu vực thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa</i>			750.000	
-	<i>Khu vực khác (08 xã còn lại)</i>	0,01	130	180.000	0,02
6	Chi bồi thường đối với tài sản, vật kiến trúc, cây cối hoa màu trên đất thu hồi				137,66
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm việc làm đối với trường hợp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp				737,84
	Tổng chi				1.563,79
III	Cân đối thu chi				338,97

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Với diện tích khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): 29.415,56ha, chiếm 79,84% diện tích tự nhiên của huyện. Trong đó, sản lượng lúa đạt khoảng 370.000 tấn; trong đó, lúa đặc sản, chất lượng cao chiếm trên 80% sản lượng lúa toàn huyện. Bình quân lương thực (lúa) trên đầu người đạt 3,85 tấn, bảo đảm an ninh lương thực ngoài ra phục vụ cho xuất khẩu trong và ngoài nước.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trong phương án Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 đã tính quỹ đất cho phát triển các điểm dân cư nông thôn, đất ở tại đô thị, do mật độ dân cư của huyện thấp, chủ yếu là thuần nông nên công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư cho người dân chủ yếu được thực hiện tại chỗ kết hợp với 4 khu tái định cư khi thực hiện Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất nếu có nhu cầu thì được đào tạo nghề và giới thiệu việc làm theo các chính sách quy định của tỉnh.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong kỳ Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 đã dự kiến sự đô thị hóa phát triển của thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và xây dựng phát triển đô thị vệ tinh Long

Hung, các công trình dự án cơ sở hạ tầng của các ngành đã được tổng hợp theo nhu cầu trên cơ sở định mức sử dụng đất của Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017, phục vụ cho yêu cầu phát triển KT-XH của huyện.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong kỳ Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 đã tổng hợp nhu cầu quỹ đất cho phát triển tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện tăng 0,16ha, đồng thời trên địa bàn không có đất danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Theo kết quả từ kỳ tổng kiểm kê đất đai năm 2019 và kỳ thống kê đất đai các năm 2020-2023, trên địa bàn huyện Mỹ Tú không còn quỹ đất chưa sử dụng. Do đó, các nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đều gia tăng phải chuyển từ quỹ đất nông nghiệp. Để khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ, các công trình quy hoạch được bố trí theo định mức ngành, đồng thời được cụ thể hóa theo kế hoạch SDD hàng năm để thu hồi, chuyển mục đích nhằm tránh tình trạng sau thu hồi để đất trống gây lãng phí. Trong quy hoạch đến năm 2030, diện tích rừng đặc dụng được duy trì ổn định, đồng thời phát triển các trang trại, cây ăn quả dọc theo tuyến QLPH, phong trào trồng cây xanh theo các tuyến lộ giao thông, cơ quan, khu nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn được phát động hàng năm và cơ cấu mùa vụ sản xuất nông nghiệp được bố trí hợp lý góp phần gia tăng tỷ lệ che phủ đất và bảo vệ môi trường.

Phần III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Chính sách ưu tiên cho phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, an toàn, hữu cơ.
- Chính sách hỗ trợ, thâm canh tăng vụ, tăng năng suất, chất lượng.
- Hạn chế tối đa việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các mục đích phi nông nghiệp bằng công cụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính sách thuế chuyển mục đích sử dụng...
- Do đất đai của huyện có tiềm tàng về phèn, do đó trong quá trình sử dụng đất lưu ý hạn chế sự xáo động mặt đất có thể đưa đất phèn lên mặt và dễ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và canh tác nông nghiệp.
- Giao cho UBND các xã cùng với ngành chức năng của huyện bảo vệ nghiêm diện tích đất trồng lúa nước đã được khoanh định.

1.2. Sử dụng đất tiết kiệm

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng các công trình công cộng, hành chính, trụ sở cơ quan.
- Tuyên truyền vận động người dân, quy tập mồ mả, mai táng vào các khu nghĩa trang tập trung hoặc hỏa táng vừa đảm bảo môi trường, cảnh quan và dành đất cho sản xuất.
- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

1.3. Ứng dụng các khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.
- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp, đô thị).
- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính, quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để cho các tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện.

- Thực hiện nghiêm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì huyện tiến hành thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp quy định của Luật Đất đai và với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

3.2. Giám sát thực hiện

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải tuân thủ Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

3.3. Tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm thực hiện các công tác quản lý sử dụng đất.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải có nghĩa vụ tài chính và nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai. Tập trung về các tồn tại, vướng mắc của Luật Đất đai năm 2013 như: giá đất, bồi thường đất đai, thu hồi đất với các dự án chậm triển khai,... và cụ thể hóa các điều khoản quy định của Luật bằng các văn bản hướng dẫn thực hiện chi tiết của Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4.2. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách về khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng bằng cách quy tập và quy hoạch đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo xã hoặc cụm xã.

- Chính sách về chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các khu nhà ở đô thị, điểm dân cư nông thôn vào các khu, cụm công nghiệp.

4.3. Chính sách ưu đãi

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng...

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Ưu tiên nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút về địa phương xây dựng phát triển KT-XH của huyện.

4.4. Giải pháp giải quyết việc làm, ổn định đời sống cho hộ gia đình thiếu hoặc không còn đất sản xuất

- Về giải quyết việc làm: ngành lao động, thương binh và xã hội phối hợp với trung tâm đào tạo nghề thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, nâng cao kiến thức, trình độ tay nghề cho người nghèo, nhằm tạo việc làm tại chỗ, tham gia lao động trong nước và xuất khẩu lao động. Khi cơ sở hạ tầng khu, cụm công nghiệp được xây dựng, các doanh nghiệp sẽ phát triển sản xuất trên địa bàn, các ngành liên quan cần phối hợp khảo sát nhu cầu lao động và đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu lao động.

- Về ổn định đời sống cho hộ gia đình: trong chương trình hỗ trợ đăng ký thoát nghèo cần chú ý đến các mô hình làm ăn có hiệu quả để triển khai nhân rộng, thường xuyên tạo điều kiện tham quan, học tập các mô hình mới để áp dụng một cách linh hoạt, sáng tạo vào thực tế ở địa phương.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Cần có giải pháp hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng tiến bộ khoa học tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa.

+ Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội. Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ, chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Tú được xây dựng trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đề ra tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020 - 2025, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương; Đảm bảo phù hợp với Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời, đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo Phương án Điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2030 huyện Mỹ Tú có cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp là 31.954,26 ha, giảm 1.352,97 ha so với hiện trạng năm 2023;

- Đất phi nông nghiệp là 4.890,80 ha, tăng 1.352,97 ha so với hiện trạng năm 2023.

Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây

dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Các thủ tục giao đất, cho thuê đất cần tiếp tục phải đơn giản hóa, cải cách quy trình nhanh gọn, nhất là đất công nghiệp - TTCN và sản xuất kinh doanh nhằm thu hút các nhà đầu tư.

Vận dụng các chính sách tài chính trong việc sử dụng quỹ đất để tạo vốn và phát triển hạ tầng.

Đề nghị UBND tỉnh và các cấp ngành quan tâm hỗ trợ huyện Mỹ Tú trong phát triển hạ tầng cơ sở (chú trọng giao thông), hạ tầng kỹ thuật (khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp) để phát huy lợi thế vùng nguyên liệu, sản phẩm nông nghiệp phục vụ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ; xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng và các sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mỹ Tú để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Theo quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường)